



Ký bởi: Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Điện Biên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2897 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú, học sinh dân tộc nội trú thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4612/STC-HCSN ngày 19/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú, học sinh dân tộc nội trú thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

1. Học kỳ II năm học 2024-2025: 12.317 học sinh;
2. Năm học 2025-2026: 14.014 học sinh.

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Đối với đối tượng thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều hưởng chính sách đến hết tháng 12 năm 2025. Năm 2026, căn cứ Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo của cấp có thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị rà soát, trình phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh sách theo quy định.

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với danh sách học sinh, học viên được phê duyệt. Đồng thời phối hợp với Sở Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý thực hiện chi trả và thanh quyết toán chính sách cho học sinh đảm bảo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Kho bạc nhà nước Khu vực X;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Phú

STT	Họ và tên học sinh	Đối tượng	Lớp	Dân tộc	Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ)	Thường trú (thôn, bản), xã, phường)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Học sinh bán trú					Học viên bán trú		Học sinh dân tộc nớt trú
								Học sinh trung học cơ sở		học sinh trung học phổ thông			Người dân tộc thiểu số	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	
								Bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều			
926	Đoàn Quốc Hùng		12C7	Thái											1
927	Lô Thu Hương		12C7	Thái											1
928	Là Thị Lý		12C7	HMông											1
929	Hoàng Đình Minh		12C7	Thái											1
930	Sùng Thị Mỹ		12C7	HMông											1
931	Tông Trung Nghĩa		12C7	Thái											1
932	Lương Thị Thu Nguyệt		12C7	Thái											1
933	Lô Yến Nhi		12C7	Thái											1
934	Vàng Thị Yến Nhi		12C7	HMông											1
935	Lý Diễn Phần		12C7	Hoa											1
936	Giảng Thị Mĩ Pô		12C7	HMông											1
937	Lô Anh Quân		12C7	Thái											1
938	Quảng Xuân Quý		12C7	Thái											1
939	Lô Thanh Thảo		12C7	Thái											1
940	Lương Thị Thảo		12C7	Thái											1
941	Ngọc Kim Thảo		12C7	Tây											1
942	Lô Văn Thuận		12C7	Lao											1
943	Là Thu Thủy		12C7	Thái											1
944	Là Thủy Trang		12C7	Thái											1
945	Lô Thuý Trâm		12C7	Thái											1
946	Lương Thị Cẩm Tú		12C7	Thái											1
947	Vương Phương Uyên		12C7	Thái											1
948	Mùa Thị Thủy Vân		12C7	HMông											1
949	Lô Văn Anh		12C8	Thái											1
950	Điền Thị Thanh Châm		12C8	Thái											1
951	Hồ Quỳnh Chi		12C8	HMông											1
952	Hạng Thị Dè		12C8	HMông											1
953	Vàng Thị Dờ		12C8	HMông											1
954	Giảng Thị Dung		12C8	HMông											1
955	Quảng Thị Phương Duyên		12C8	Thái											1
956	Chánh Thị Dĩa		12C8	HMông											1
957	Mùa Thị Thu Hà		12C8	HMông											1
958	Sùng Thị Hằng		12C8	HMông											1
959	Chang Thị Thu Hằng		12C8	HMông											1
960	Lô Văn La		12C8	Thái											1
961	Hoàng Thị Lan		12C8	HMông											1
962	Lô Thị Lan		12C8	Thái											1
963	Lô Thị Hà Linh		12C8	Lao											1
964	Lý Thị Loan		12C8	HMông											1
965	Vàng Phùng Tuyết Mai		12C8	Thái											1
966	Giảng A Miên		12C8	HMông											1
967	Sùng Anh Minh		12C8	HMông											1
968	Lô Thị Nga		12C8	Thái											1
969	Lầu Thị Ngoan		12C8	HMông											1
970	Tin Dân Phần		12C8	Hoa											1
971	Lầu Thị Say		12C8	HMông											1
972	Mùa Thị Bội Sầm		12C8	HMông											1
973	Vàng Thị Sen		12C8	HMông											1
974	Hồ Trường Sơn		12C8	HMông											1
975	Vàng Thị Súa		12C8	HMông											1
976	Hà Thị Thơm		12C8	Cống											1
977	Lô Văn Viên		12C8	Kho-mú											1
978	Lý Thu Vinh		12C8	HMông											1
979	Sĩ Sáng Xiu		12C8	Hoa											1
980	Mùa A Xuân		12C8	HMông											1
34	Trung tâm GDNN-GDTX 1	401											401		
35	Số học viên có khoảng cách nhà ở xa trường từ 10 km trở lên đối với cấp THPT không đi, về trong ngày được	401											401		
	Học sinh trợ học ngoài trường	401											401		
1	Tông Văn Linh ✓	Xã KV III	10A1	Thái	Hoàng Thị Thơm	Lạng Chuông - Na Son - Điện Biên	25						1		
2	Giảng Minh Quang ✓	Xã KV III	10A1	HMông	Vàng Thị Chua	Nà Pán, Xã Mường Nhé, Điện Biên	250						1		
3	Lầu Xuân Thành ✓	Thôn bản khó khăn	10A1	HMông	Lầu A Pi	Bản Hồi Hương, Xã Mường Nhé, Điện Biên	62						1		

STT	Họ và tên học sinh	F ất tượng	Lớp	Dân tộc	Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ)	Thường trú (thôn, bản), xã, phường)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Học sinh bản trú					Học viên bản trú		Học sinh dân tộc nội trú
								Học sinh trung học cơ sở		học sinh trung học phổ thông			Người dân tộc thiểu số	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	
								Bàn thờ và mộ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều				
4	Bạc Anh Thủy ✓	Xã KV III	10A1	Thái	Bạc Cẩm Tiếp	Khong Nưa, Xã Chiềng sinh, Điện Biên	50						1		
5	Giảng Thị Di ✓	Xã KV III	10A2	Hmông	Giảng A Chừ	Phình Sáng, Sảng Nhỏ, Điện Biên	109						1		
6	Cà Văn Quyết ✓	Xã KV III	10A2	Thái	Lương Thị Yên	Bản Nại, Xã Mường Phăng, Điện Biên	17						1		
7	Vàng A Bò ✓	Thôn, bản DBKK	10 A3	Mông	Vàng A Mãnh	Nà Pôn 2- Mường Phăng - Điện Biên	18						1		
8	Vàng Thị Dấu ✓	Xã KV III	10 A3	Mông	Vàng Và Hù	Trống sư A- Xa Dung - Điện Biên	100						1		
9	Trống Thị Thu Dung ✓	Xã KV III	10 A3	Mông	Trống A Đông	Bản Chan 2 - Nà Tấu - Điện Biên	20						1		
10	Lý Thị Hà ✓	Xã KV III	10 A3	Mông	Lý A Thắng	Bản Chai 1 - Nà Tấu - Điện Biên	35						1		
11	Giảng Thị Hoa ✓	Thôn, bản DBKK	10 A3	Mông	Giảng A Chừ	Nà Pôn 2- Mường Phăng - Điện Biên	18						1		
12	Vàng A Khở ✓	Thôn, bản DBKK	10 A3	Mông	Vàng A Phình	Nà Pôn 2- Mường Phăng - Điện Biên	18						1		
13	Lương Thị Linh ✓	Xã KV III	10 A3	Kho mù	Lương Văn Hạng	Bản Kéo - Mường Phăng - Điện Biên	17						1		
14	Giảng Thị Lương ✓	Thôn, bản DBKK	10 A3	Mông	Giảng A Xừ	Nà Pôn 2- Mường Phăng - Điện Biên	18						1		
15	Giảng A Sơn ✓	Xã KV III	10 A3	Mông	Giảng A Hồng	Huổi Tường 3 - Quảng Lâm - Điện Biên	181						1		
16	Lý A Bìa ✓	Xã KV III	10A4	Mông	Vừ Thị Di	Pô Sinh B - Xa Dung - Điện Biên	40						1		
17	Giảng A Đông ✓	Xã KV III	10A4	Mông	Giảng A Dia	Huổi Càng - Pa Ham - Điện Biên	100						1		
18	Giảng A Gấu ✓	Xã KV III	10A4	Mông	Giảng Trừ Sủa	Pá Chá - Mường Phăn - Điện Biên	30						1		
19	Tông Đức Việt ✓	Xã KV III	10A4	Thái	Tông Văn Tại	Lơng Chuông - Na Son -Điện Biên	39						1		
20	Giảng Công Minh ✓	Khuyết tật, Xã KV III	10A5	Hmông	Trảng Thị Tà	Bản Tảo La, xã Tia Đình, Điện Biên	91						1		
21	Sùng A Công ✓	Xã KV III	10A5	Hmông	Vừ Thị Mỹ	Bản Nậm Sơn 2, xã Mường Nhé, Điện Biên	250						1		
22	Lô Văn Cường ✓	Xã KV III	10A5	Thái	Lô Thị Pân	Mường Anh 1, Pa Ham - Điện Biên	128						1		
23	Lô Văn Dục ✓	Xã KV III	10A5	Thái	Tông Thị Xuân	Bản Co Pit, xã Na Son,Điện Biên	49						1		
24	Lô Thanh Hậu ✓	Xã KV III	10A5	Thái	Tông Thị In	Bản Xôm, Mường Phăng - Điện Biên	22						1		
25	Lô Mạnh Hùng ✓	Xã KV III	10A5	Thái	Lô Văn Quyết	Xuân Tươi, Mường Mùn, Điện Biên	110						1		
26	Lô Văn Huy ✓	Xã KV III	10A5	Thái	Lương Thị Nghiem	Bản Phong Châu, Pa Ham - Điện Biên	143						1		
27	Cà Chí Kuơng ✓	Xã KV III	10A5	Hmông	Nùng Thị Cương	Xuân Tươi, Mường Mùn, Điện Biên	110						1		
28	Lô Dương Phi ✓	Xã KV III	10A5	Thái	Lô Văn Chuyên	Bản Mường Anh 1, Pa Ham - Điện Biên	128						1		
29	Lô Việt Tân ✓	Xã KV III	10A5	Thái	Lương Thị Hoài	bản Xuân Ban, xã Nà Tấu, Điện Biên	40						1		
30	Lý A Thôn ✓	Thôn, bản DBKK	10A5	Hmông	Lý A Tà	Bản Tân Lán, xã Nà Ngam, Điện Biên	30						1		
31	Giảng A Cường ✓	Xã KV III	10A6	Hmông	Lý Thị Xín	Bản Trạng Sủa, xã Na Son, Điện Biên	43						1		
32	Sinh A Đông ✓	Xã KV III	10A6	Hmông	Sùng Thị Ly	Bản Hua Thanh, Thanh Nưa, Điện Biên	35						1		
33	Lô Văn Hùng ✓	Xã KV III	10A6	Kháng	Thảng Thị Nhâm	Bản Quàng Lăm, xã Quàng Lăm, Điện Biên	165						1		
34	Vì Hoàng Lương ✓	Xã KV III	10A6	Thái	Lô Thị Nhung	Bản Lính, Mường Pôn -Điện Biên	25						1		
35	Mùa A Na ✓	Xã KV III	10A6	Hmông	Lầu Tả Lia	Bản Trung Sủa, xã Na Son, Điện Biên	43						1		
36	Lô Văn Quang ✓	Xã KV III	10A6	Thái	Lương Thị Fàng	Bản Vánh I, xã Chiềng Sinh, Điện Biên	65						1		
37	Lô Văn Tuyển ✓	Xã KV III	10A6	Thái	Lô Thị Tai	bản Xuân Ban, xã Nà Tấu, Điện Biên	40						1		
38	Lương Văn Thắng ✓	Xã KV III	10A6	Thái	Quảng Thị Du	Bản Ben, Nà Tấu - Điện Biên	35						1		
39	Cầm Minh Khai ✓	Xã KV III	10A6	Thái	Lô Thị Oai	Bản Co Thôn, Mường Phăng - Điện Biên	22						1		
40	Sùng A Dờ ✓	Thôn, bản DBKK	10A7	Mông	Sùng Chừ Sinh	Lợng Sơ Fmính - Sín Chái - Điện Biên	170						1		
41	Quảng Thành Đạt ✓	Thôn, bản DBKK	10A7	Thái	Quảng Văn Xiển	Thanh Chính - Thanh Yên - Điện Biên	15						1		
42	Sùng A Hải ✓	Thôn, bản DBKK	10A7	Mông	Sùng A Tung	Phình Cừ - Pù Nhung - Điện Biên	80						1		
43	Vàng Thành Long ✓	Thôn, bản DBKK	10A7	Mông	Vàng A Páo	Cổng Trời - Na Sang -Điện biên	67						1		
44	Hàng A Nónh ✓	Thôn, bản DBKK	10A7	Mông	Lầu Thị Dợ	Nậm Ngăn C - Pù Nhi - Điện Biên	30						1		
45	Lô Văn Trường ✓	Thôn, bản DBKK	10A7	Thái	Quảng Thị Tích	Xôm - Mường Nhá - Điện Biên	80						1		
46	Lô Thị Thu Huệ ✓	Thôn, bản DBKK	10A7	Thái	Lô Văn Ảnh	Na Cảnh - Na Son - Điện Biên	50,7						1		
47	Hà A Bảy ✓	Thôn, bản DBKK	10A8	Hmông	Hà A Tùng	Nà Sán B, Xa Dung, Điện Biên	28						1		
48	Sùng A Chổng ✓	Thôn, bản DBKK	10A8	Hmông	Sùng A Ly	Xa Dung C, Xa Dung, Điện Biên	50						1		
49	Vàng A Chư ✓	Thôn, bản DBKK	10A8	Hmông	Vàng A Cua	Đưa Mên, Mường Lăm, Sơn La	75						1		
50	Lầu Tuấn Đạt ✓	Thôn, bản DBKK,	10A8	Hmông	Lầu A Cho	Cỏ Dẻ, Xa Dung - Điện Biên	27						1		
51	Vàng Thị Di ✓	Thôn, bản DBKK,	10A8	Hmông	Vàng A Tinh	Cỏ Dẻ, Xa Dung - Điện Biên	30						1		
52	Lô Văn Đình ✓	Thôn, bản DBKK,	10A8	Kho mù	Lô Văn Thịnh	Huổi Cỏ, Phình Giảng, Điện Biên	36						1		

STT	Họ và tên học sinh	Đối tượng	Lớp	Dân tộc	Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ)	Thường trú (thôn, bản), xã, phường)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Học sinh bản trú					Học viên bản trú		Học sinh dân tộc một trú
								Học sinh trung học cơ sở		học sinh trung học phổ thông			Người dân tộc thiểu số	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	
								Bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều				
53	Lầu Thị Dợ ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Lầu Dừa Di	Nà Sản A, Xa Dung, Điện Biên	50						1		
54	Hạ Thị Dờ ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Hạ a Công	Tảo Xa, Xa Dung - Điện Biên	20						1		
55	Lầu Thị Dừa ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Lầu A Thái	Từ Xa B, Xa Dung, Điện Biên	35						1		
56	Vàng A Hải ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Vừ Thị Dừa	Cổ Lễ, Xa Dung - Điện Biên	30						1		
57	Hạ A Khai ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Hạ A Xia	Trống Giồng B, Xa Dung - Điện Biên	31						1		
58	Vàng A Long ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Vàng A Chia	Phá Khẩu, Phình Giàng, Điện Biên	45						1		
59	Lầu La Ly ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Lầu A Bi	Cổ Lễ, Xa Dung - Điện Biên	30						1		
60	Lò Văn Một ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	Kho mù	Lò Văn Tinh	Suối Lư I, Na Son, Điện Biên	13						1		
61	Lò Đức Nhật ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	Thái	Lò Văn Toàn	Na Hay, Tia Dinh, Điện Biên	50						1		
62	Giàng May Phương ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Giàng A Dế	Tia Dinh A, Tia Dinh, Điện Biên	40						1		
63	Tông Hào Quân ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	Thái	Tông Văn Phương	Na Hay 2, Tia Dinh, Điện Biên	50						1		
64	Vàng Minh Sò ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Vàng Nhia Giồng	Háng Sưa, Tia Dinh, Điện Biên	40						1		
65	Vàng A Tà ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Vàng A Minh	Cổ Lễ, Xa Dung,Điện Biên	30						1		
66	Lò Thị Phương Thảo ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	Thái	Lò Văn Hường	Co Pip, Na Son, Điện Biên	15						1		
67	Lò Thị Phương Thảo ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	Thái	Lò Thị Pnh	Nậm Ngâm A, Pu Nhi, Điện Biên	35						1		
68	Vừ A Thế ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Vừ A Sá	Mường Tinh A, Xa Dung, Điện Biên	41						1		
69	Giàng A Thịnh ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Giàng Nọ Phứ	Tia ghénh, Tia Dinh,Điện Biên	53						1		
70	Vàng A Trầu ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Vàng A Lồng	Háng Sưa, Tia Dinh, Điện Biên	50						1		
71	Lầu A Vá ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Lầu A Thu	Cổ Lễ, Xa Dung - Điện Biên	30						1		
72	Lầu A Vi ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Lầu Già Sứ	Nà Sản A, Xa Dung, Điện Biên	25						1		
73	Quảng Văn Vương ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Quảng Văn Nội	Huổi Dưa, Phình Giàng, Điện Biên	45						1		
74	Hạ A Xa ✓	Thôn, bản ĐBK	10A8	HMông	Hạ A Ténh	Tảo Xa A, Xa Dung - Điện Biên	32						1		
75	Giàng A Sứ ✓	Thôn ĐBK	10A9	HMông	Giàng Chử Thái	Huổi Sóng, Tia Dinh Điện Biên	47,6						1		
76	Vàng A Bắc ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vàng A Pò	Trống sư A, Xa Dung - Điện Biên	30						1		
77	Vàng Thị Báu ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Sùng Thị Vá	Trống sư A, Xa Dung - Điện Biên	30						1		
78	Lầu Thị Bay ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vừ Thị Dợ	Nà Sản B, Xa Dung - Điện Biên	16						1		
79	Mùa Thị Chi ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Mùa A Ly	Háng pu Xi, Xa Dung - Điện Biên	17						1		
80	Vừ A Chung ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Ly Thị Máy	Chua Ta B, Xa Dung - Điện Biên	25						1		
81	Vàng A Cù ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vàng Vá Già	Chua Ta A, Xa Dung - Điện Biên	25						1		
82	Vàng A Cua ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vàng A Hồng	Trống sư B, Xa Dung - Điện Biên	25						1		
83	Lầu A Cường ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Lầu A Cua	Từ Xa B, Xa Dung - Điện Biên	30						1		
84	Lò Mạnh Cường ✓	Xã KV III	10A9	Thái	Quảng Thị Thanh	Bán Bó, Na Son, Điện Biên	15						1		
85	Chá A Đinh ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Chá A Gấu	Từ Xa B, Xa Dung - Điện Biên	22						1		
86	Sùng Thị Đông ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Sùng A Khua	Mường Tinh C, Xa Dung , Điện Biên	30						1		
87	Lầu A Đông ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Lầu A Vá	Thăm Mý B, Xa Dung - Điện Biên	30						1		
88	Vừ Thị Già ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vừ A Dinh	Pò Sinh A, Xa Dung - Điện Biên	30						1		
89	Chá A Khá ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Chá A Cua	Trống sư B, Xa Dung - Điện Biên	25						1		
90	Chá A Khá ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Chá A Cua	Từ Xa B, Xa Dung - Điện Biên	25						1		
91	Tông Văn Kiên ✓	Xã KV III	10A9	Thái	Lò Thị Tiến	Sâm mản A, xã Na Son, Điện Biên	20						1		
92	Vừ Thị Lầu ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vừ A Già	Chua Ta A, Xa Dung - Điện Biên	33						1		
93	Vàng A Nu ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vàng A Kỳ	Trống sư B, Xa Dung - Điện Biên	25						1		
94	Chá A Nu ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Chá A Tùng	Từ Xa B, Xa Dung - Điện Biên	23						1		
95	Vàng Thị Sò ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vàng Cua Nénh	Trống sư A, Xa Dung - Điện Biên	31						1		
96	Lầu Chung Sơn ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Lầu A Say	Cổ Lễ, Xa Dung - Điện Biên	33						1		
97	Mùa A Sơn ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vàng Thị Bía	Tia Ló, Na Son, Điện Biên	12						1		
98	Chá Y Sơn ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Chá A Đà	Xa Dung B, Xa Dung , Điện Biên	35						1		
99	Sùng Thị Sưa ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Sùng A Vá	Chua Ta A, Xa Dung - Điện Biên	25						1		
100	Lầu A Tà ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Lầu A Sính	Tảo Xa B, Xa Dung - Điện Biên	23						1		
101	Vàng A Thanh ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vàng A Thu	Trống sư A, Xa Dung - Điện Biên	34						1		

STT	Họ và tên học sinh	Đối tượng	Lớp	Dân tộc	Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ)	Thường trú (thôn, bản), xã, phường)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Học sinh bán trú					Học viên bán trú	
								Học sinh trung học cơ sở		Học sinh trung học phổ thông			Người dân tộc thiểu số	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn đa chiều
								Bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn đa chiều		
102	Vàng A Thỉnh ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vàng Chử Ná	Chùa Ta B, Xa Dung - Điện Biên	23						1	
103	Chá Minh Tiến ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Chá A Khua	Xa Dung B, Xa Dung , Điện Biên	35						1	
104	Giàng A Tuấn ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Vàng Thị Dưa	Púng báng, Tia Dinh Điện Biên	40						1	
105	Sùng A Viên ✓	Xã KV III	10A9	HMông	Lầu Thị Ía	Chùa Thò, Xa Dung , Điện Biên	45						1	
106	Lô Thị Hương ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B1	Thái	Lô Văn Thơm	Bản Giảng- Tuấn Giáo, Điện Biên	74						1	
107	Lầu A Nư ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B1	Mông	Lầu A Ha	Bản Xa Dung B - xã Xa Dung - Điện biên	45						1	
108	Lô Thị Hương Giang ✓	Xã KV III	11B2	Thái	Lô Văn Bịu	Noong Háng, Mường Ảng, Điện Biên	22						1	
109	Cà Thị Hằng ✓	Xã KV III	11B2	Thái	Cà Văn Lương	Cỏi Bính, Mường Ảng, Điện Biên	44						1	
110	Vư Thị Phứa ✓	Xã KV III	11B2	Mông	Lý Thị Lía	Háng Trơ, Pư Nhi - Điện Biên	24						1	
111	Lường Thị Thuý ✓	Xã KV III	11B2	Thái	Quảng Thị Thu	Huổi tao A, Pư Nhi - Điện Biên	15						1	
112	Trần Tuấn Tài ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B2	Thổ	Lý Thị Mẩn	Phủ Yên, Thanh Yên, Điện Biên	11						1	
113	Lô Văn Tinh ✓	Xã KV III	11B2	Thái	Lô Thị Khương	Pá Khôm, Mường Luân, Điện Biên	80						1	
114	Giàng A Thái ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B2	Mông	Giàng Phái Sùa	Hầu Hua, xã Nưa Ngam, Điện Biên	18						1	
115	Sùng Thị Mua ✓	Xã KV III	11B2	Mông	Sùng Thị Mạy	Pủ Cai, Mường Ảng, Điện Biên	40						1	
116	Giàng Thị Yên Châu ✓	Xã KV III	11B3	Mông	Giàng A Thỉnh	Tủa Thàng, Tủa Thàng, Điện Biên	148						1	
117	Sùng Thị Giàu ✓	Xã KV III	11B3	Mông	Sùng A Chang	Thôn Hầu Chua, Sín Chải - Điện Biên	170						1	
118	Sùng Mai Hiền ✓	Xã KV III	11B3	Mông	Sùng A Chớ	Tả Huổi Tráng 1, Tủa Thàng, Điện Biên	137						1	
119	Hồ Du Nhi ✓	Xã KV III	11B3	Mông	Hồ A Sánh	Tia Lô B, Pư Nhi, Điện Biên	35						1	
120	Quảng Thị Quyên ✓	Xã KV III	11B3	Kháng	Quảng Văn Bun	Trèm Cù, Pủ Nhung , Điện Biên	118						1	
121	Lô Thị Tiến ✓	Xã KV III	11B3	Thái	Lô Văn Thơm	Bản Giảng, Tuấn Giáo, Điện Biên	81						1	
122	Cà Thị Thảo ✓	Xã KV III	11B3	Kháng	Cà Văn Ớt	Nậm U, Pủ Nhung, Điện Biên	106						1	
123	Lường Văn Bình ✓	Xã KV III	11B5	Thái	Lường Văn Phông	Bản Vánh III, Búng Lao, Điện Biên	70						1	
124	Tông Hải Tinh ✓	Xã KV III	11B5	Thái	Tông Văn Thuý	Bản Na Phát, Na Son, Điện Biên	42						1	
125	Hàng A Thi ✓	Xã KV III	11B5	Mông	Hàng A Chu	Thôn Dẻ Tàu, Sảng Nhè, Điện Biên	130						1	
126	Lầu A Trầu ✓	Xã KV III	11B5	Mông	Lầu A Mang	Bản Van Hồ, Si Pa Phìn	91						1	
127	Sùng A Công ✓	Xã KV III	11B6	Mông	Sùng A Tùng	Bản Phình Cừ, Pủ Nhung, Điện Biên	90						1	
128	Sùng A Giảng ✓	Xã KV III	11B6	Mông	Sùng A Phứa	Bản Hồ Chim I, Na Sang, Điện Biên	70						1	
129	Sùng A Phi ✓	Xã KV III	11B6	Mông	Sùng A Do	Thôn Dẻ Tàu, Sảng Nhè, Điện Biên	130						1	
130	Hàng A Thành ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B7	Mông	Hàng A Xá	Tả Chính,Sín Chải - Điện Biên	150						1	
131	Hàng A Dơ ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B7	Mông	Lầu Thị Chi	Nà Sán B,Xa Dung,Điện Biên Đông	70						1	
132	Sùng A Si ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B7	Mông	Sùng A Chổng	Pư Nhi A,Pư Nhi - Điện Biên	50						1	
133	Vàng A Nư ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B7	Mông	Vàng A Chử	Thờ Tý,Pủ Nhung - Điện Biên	75						1	
134	Sùng A Cương ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B7	Mông	Sùng A Phỉnh	Láng Dung, Na Sang, Điện Biên	75						1	
135	Lô Văn Sinh ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B8	Láo	Lô Thị Liễu	Pa Thơm, Thanh Yên ,Điện Biên	50						1	
136	Lô Văn Thưc ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B8	Thái	Lô Thị Thiết	Bản Khén, Mường Lan, Điện Biên	70						1	
137	Quảng Bảo Công ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B8	Thái	Quảng Thị Nhung	M. Mươn 1, Mường Pồn -Điện Biên	40						1	
138	Lô Văn Bảo ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B8	Thái	Khoảng Thị Tiên	Mường Anh 2,Pa Ham - Điện Biên	135						1	
139	Lô Văn Trường ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B8	Thái	Lô Văn Hanh	Xuân Tươi,Mường Mùn, Điện Biên	110						1	
140	Quảng Duy Hưng ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B8	Thái	Quảng Văn Chiến	Nà Cỏi,Nà Tầu,Điện Biên	20						1	
141	Mầu Thị Bích ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Sùng Thị Di	Tin Tắc B, Phình Giảng, Điện Biên	62						1	
142	Vư A Cá ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vư A Lừ	Cán Tý A, Long Hè, Sơn La	87						1	
143	Vàng Anh Chiến ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vàng A Dế	Phá Khẩu, Phình Giảng, Điện Biên	27						1	
144	Giàng A Chua ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Giàng A Sênh	Púng Báng, Tia Dinh, Điện Biên	50						1	
145	Vàng Ngọc Chung ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vàng A Pó	Háng Sưa, Tia Dinh, Điện Biên	57						1	
146	Vàng A Cừ ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vàng A Lầu	Trống Giồng, Xa Dung, Điện Biên	12						1	
147	Lầu A Dế ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Lầu A Dênh	Nà Sán A, Xa Dung, Điện Biên	27						1	
148	Thào Thị Di ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vư Thị Công	Phá Sỏ B, Xa Dung, Điện Biên	25						1	
149	Lầu Minh Dia ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Lầu A Ly	Xa Dung C, Xa Dung, Điện Biên	30						1	
150	Sùng A Đông ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Sùng Giồng Hạng	Chùa Ta, Tia Dinh, Điện Biên	25						1	

STT	Họ và tên học sinh	Đối tượng	Lớp	Dân tộc	Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ)	Thường trú (thôn, bản), xã, phường)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Học sinh bán trú					Học viên bán trú		Học sinh dân tộc nội trú
								Học sinh trung học cơ sở		Học sinh trung học phổ thông			Người dân tộc thiểu số	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	
								Bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều				
151	Lầu Thị Dợ ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Lầu A Tú	Từ Xa A, Xa Dung - Điện Biên	13						1		
152	Lầu Thị Dừa ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Lầu A Nụ	Nà Sản B, Xa Dung, Điện Biên	25						1		
153	Lầu A Dung ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Sùng Thị Má	Xa Dung B, Xa Dung, Điện Biên	20						1		
154	Lường Văn Dương ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Khơ mú	Lường Văn Va	Huổi Dưa, Phình Giàng, Điện Biên	40						1		
155	Tráng Thị Hĩa ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Tráng Giồng Mang	Tia Dĩnh 2, Tia Dĩnh, Điện Biên	48						1		
156	Thảo A Hồng ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Thảo Sài Pô	Hua Thông, Đưa Mòn , Sơn La	80						1		
157	Giảng A Hùng ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Cừ Thị Chu	Tào La, Tia Dĩnh, Điện Biên	60						1		
158	Lầu A Khả ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Lầu A Sá	Xa Dung B, Xa Dung, Điện Biên	30						1		
159	Sùng A Khử ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Sùng Sáu Chua	Tia Ghénh, Tia Dĩnh, Điện Biên	42						1		
160	Sùng Thị Ly ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Sùng A Nénh	Tia Ghénh,Xa Dung, Điện Biên	25						1		
161	Lò Văn Mạnh ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Thái	Quảng Thị Dương	Nà Hay, Tia Dĩnh, Điện Biên	50						1		
162	Vàng A Mạnh ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vàng A Thò	Trống Dĩnh, Tia Dĩnh, Điện Biên	57						1		
163	Vừ A Mạnh ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vừ A Sênh	Púng Báng, Đưa Mòn, Sơn La	75						1		
164	Giảng A Minh ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Giảng Cừ Dưa	Tia Dĩnh 1, Tia Dĩnh, Điện Biên	57						1		
165	Sùng A Minh A ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Giảng Thị Kìa	Tào La, Tia Dĩnh, Điện Biên	50						1		
166	Sùng A Minh B ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Sùng Dưa Pô	Tia Dĩnh 1, Tia Dĩnh, Điện Biên	57						1		
167	Sùng A Minh C ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Sùng A Sênh	Phi Sua,Phình Giàng, Điện Biên	20						1		
168	Cừ Thị Mỹ ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Giảng Thị Chừ	Tào La, Tia Dĩnh, Điện Biên	57						1		
169	Chảng A Nam ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Giảng Thị Say	Tia Dĩnh 2, Tia Dĩnh, Điện Biên	57						1		
170	Vàng A Nam ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Thảo Thị Mỹ	Phá Khẩu, Phình Giàng, Điện Biên	27						1		
171	Mùa A Nhứt ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Mùa Nhia Sùng	Hua Nặm, Mường Ấng, Điện Biên	53						1		
172	Vàng A Nénh ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vàng A Châu	Trống Sư B, Xa Dung - Điện Biên	30						1		
173	Chá Thị Nù ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Chá Bua Chừ	Xa Dung B, Xa Dung, Điện Biên	20						1		
174	Vàng Thị Ong ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Mùa Thị Sư	Trống Sư A, Xa Dung - Điện Biên	13						1		
175	Ly A Phạn ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Ly A Chua	Tả Té, Pu Nhi - Điện Biên	15						1		
176	Tráng Hoa Phương ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Tráng A Giảng	Tia Dĩnh 2, Tia Dĩnh, Điện Biên	48						1		
177	Vàng A Sầu ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vàng Cá Dơ	Háng Lía B, Tia Dĩnh, Điện Biên	30						1		
178	Ly A Sinh ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Hạng Thị Vá	Tả Té C, Pu Nhi - Điện Biên	20						1		
179	Lầu A Sơ ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Lầu A Dưng	Xa Dung C, Xa Dung, Điện Biên	20						1		
180	Sùng A Sơn ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Giảng Thị Tấu	Tào La, Tia Dĩnh, Điện Biên	50						1		
181	Giảng A Sụ ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Giảng Phái Chua	Nộc Cốc, Mường Lăm, Sơn La	74						1		
182	Lầu A Thắng ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Lầu Sồng Dia	Xa Dung C, Xa Dung, Điện Biên	20						1		
183	Giảng Thị Sùa ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Giảng Dừa Dềnh	Mường Tính A, Xa Dung, Điện Biên	25						1		
184	Sùng A Thu ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Sùng A Sinh	Tia Dĩnh 2, Tia Dĩnh, Điện Biên	57						1		
185	Vàng A Thu ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Hờ Thị Mo	Huổi Va B, Tia Dĩnh, Điện Biên	27						1		
186	Sùng A Tinh ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Sùng A Mua	Phi Sua, Phình Giàng, Điện Biên	20						1		
187	Sùng A Trường ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Sùng A Nénh	Chua Ta A, Xa Dung - Điện Biên	25						1		
188	Vàng A Tủa ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Mùa Thị Mai	Huổi Va A, Tia Dĩnh, Điện Biên	25						1		
189	Vừ Anh Tuấn ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vừ A Say	Cỏ Dề, Xa Dung - Điện Biên	50						1		
190	Vàng A Vinh ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Vàng A Chia	Trống Dĩnh, Tia Dĩnh, Điện Biên	30						1		
191	Lầu A Xuân ✓	Thôn, bản ĐBKK	11B9	Mông	Và Thị Ía	Thảm Mỹ B, Xa Dung, Điện Biên	15						1		
192	Lò Xuân An ✓	Thôn, bản ĐBKK	12C1	Khơ mú	Lò Văn Liêng	Phình Muông A, Phình Giàng, Điện Biên	80						1		
193	Tần Hà Anh ✓	Thôn, bản ĐBKK	12C1	Dao	Tần Cao Dưng	Huổi Lự 1, Nặm Kề, Điện Biên	190						1		
194	Giảng Thị Cam ✓	Thôn, bản ĐBKK	12C1	Mông	Giảng A Cù	Háng Khùa, Sảng Nhé, Điện Biên	110						1		
195	Giảng A Chu ✓	Thôn, bản ĐBKK	12C1	Mông	Giảng A Vừ	Nậm Ty 1, Thanh Nưa, Điện Biên	26						1		
196	Sùng A Công ✓	Thôn, bản ĐBKK	12C1	Mông	Chảng Thị Dung	Láng Dung, Na Sang, Điện Biên	70						1		
197	Lầu A Dia ✓	Thôn, bản ĐBKK	12C1	Mông	Ly Thị Kìa	Tia Ghénh C, xã Na Son, Điện Biên	40						1		
198	Lý Thị Dưa ✓	Thôn, bản ĐBKK	12C1	Mông	Lý A Páo	Huổi Hệt, xã Nặm Kề- Điện biên	155						1		
199	Sùng A Dừa ✓	Thôn, bản ĐBKK	12C1	Mông	Vàng Thị Pá	Háng Trư, Pu Nhi - Điện Biên	40						1		

STT	Họ và tên học sinh	Đối tượng	Lớp	Dân tộc	Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ)	Thường trú (thôn, bản), xã, phường)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Học sinh bán trú				Học viên bán trú		Học sinh dân tộc nội trú
								Học sinh trung học cơ sở		học sinh trung học phổ thông		Người dân tộc thiểu số	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	
								Bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc thuộc hộ nghèo hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều			
200	Lầu A Dũng ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Giảng Thị Dợ	Huổi Tao A, Pu Nhi - Điện Biên	50						1	
201	Sùng A Dồng ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Sùng A Dua	Dư O A, Pu Nhi, Điện Biên	36						1	
202	Lường Thị Hà ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Thái	Lường Văn Ưc	Che Phai II, xã Chiềng Sinh, Điện Biên	80						1	
203	Vì Văn Hải ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Khơ mú	Vì Văn Máng	Pá Ban, Pu Nhi, Điện Biên	30						1	
204	Vàng A Hùng ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Vàng A Giáo	Háng Chua, Pù Nhung - Điện Biên	110						1	
205	Quảng Thái Huy ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Thái	Lô Thị Văn	Huổi Múa A, xã Na Son, Điện Biên	40						1	
206	Hoàng Thanh Hường ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Nùng	Hoàng Thanh Tùng	Mường Tùng, Điện Biên	90						1	
207	Lầu A Khánh ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Lầu A Dơ	Tia Lô B, Pu Nhi, Điện Biên	35						1	
208	Chá Thị Kìa ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Chá A Dua	Huổi Un, Mường Pôn -Điện Biên	40						1	
209	Giảng A Lăng ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Giảng A Sái	Pô Ca Dao, Sinh Phình, Điện Biên	140						1	
210	Lường Văn Long ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Thái	Lánh Thị Von	Nậm Mu, Pù Nhung, Điện Biên	110						1	
211	Ly A Mạnh ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Ly Dưa Di	Keo Lôm III, xã Na Son, Điện Biên	40						1	
212	Vàng A Múa ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Múa Thị Dia	Pù Hồng B, Phình Giàng, Điện Biên	80						1	
213	Giảng Thị Nhung ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Giảng A Sùng	Phình Sáng, Sáng Nhé, Điện Biên	111						1	
214	Vàng A Nu ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Thảo Thị Pá	Xi Cơ, xã Na Son, Điện Biên	50						1	
215	Sùng A Phai ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Sùng A Ký	Háng Chua, Sáng Nhé, Điện Biên	115						1	
216	Vừ A Phình ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Chang Thị Cờ	Láng Dung, Na Sang, Điện Biên	78						1	
217	Hồ A Phông ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Hồ A Chía	Huổi Y, Na Sang, Điện Biên	70						1	
218	Giảng A Sô ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Sùng Thị Sổng	Láng Dung, Na Sang, Điện Biên	70						1	
219	Hạng A Sớ ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Giảng Thị Nhia	Huổi Tao A, Pu Nhi - Điện Biên	50						1	
220	Tráng Thị Sùng ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Tráng A Chá	Khua Trá, Sáng Nhé, Điện Biên	125						1	
221	Vàng A Sừu ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Vàng A Dinh	Vàng Lách, Mường Chà, Điện Biên	160						1	
222	Hồ A Thu ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Hồ A Tinh	Huổi Chạ 1, Mường Nhé,Điện Biên	190						1	
223	Lô Văn Thuận ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Khơ mú	Lô Văn Sân	Trại Bò, xã Na Son, Điện Biên	50						1	
224	Vàng A Trô ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Vàng A Trầu	Pô Ca Dao, Sinh Phình, Điện Biên	135						1	
225	Vừ A Từ ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Vừ A Minh	Pù Hồng B, Phình Giàng, Điện Biên	80						1	
226	Ly A Tuấn ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Ly A Cho	Thăm Hóng, Mường Lan, Điện Biên	56						1	
227	Vàng A Tuấn ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Vàng A Sô	Xi Cơ, xã Na Son, Điện Biên	40						1	
228	Ly A Tùng ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Ly A Chư	Nhế Sua Háng, Sinh Phình, Điện Biên	130						1	
229	Thảo A Việt ✓	Thôn, bản ĐBK	12C1	Mông	Thảo A Vàng	Phi Giàng 2, Tủa Thàng, Điện Biên	120						1	
230	Chánh Kha Ly Anh ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Chánh A Táng	Huổi Xuán,Na Sang	50						1	
231	Giảng Thị Ánh ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Giảng A Chính	Huổi Thùng 3, Quảng Lâm - Điện Biên	172						1	
232	Lô Văn Bin ✓	Xã KV III	12C2	Khơ mú	Lô Văn Dợn	Suối Lư III ,xã Na Son, Điện Biên	40						1	
233	Lô Thị Chang ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Lô A Dia	Nậm Vi , Mường Nhé, Điện Biên	201						1	
234	Vàng Thị Châu ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Vàng A Vàng	Nậm Chấn , Quảng Lâm - Điện Biên	178						1	
235	Ly Thị Dải ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Ly A Sự	Hua Sát,Chiềng Sinh - Điện Biên	107						1	
236	Sùng A Dôn ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Sùng A Lênh	Mý Láng B, Sáng Nhé, Điện Biên	110						1	
237	Vàng Thị Dế ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Vàng Thị Lia	Tia Ghềnh A,xã Na Son, Điện Biên	40						1	
238	Hồ A Dinh ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Hồ A Xê	Trung Phàng Khô , Sinh Phình, Điện Biên	130						1	
239	Múa A Dơ ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Múa A Sá	Pò Súa,Mường Ảng, Điện Biên	51						1	
240	Giảng Thị Dờ ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Thảo Thị Chanh	Nậm Chấn ,Quảng Lâm - Điện Biên	183						1	
241	Vàng Thị Dợ ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Chá Thị Di	Xi Cơ, xã Na Son, Điện Biên	40						1	
242	Sùng A Ga ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Giảng Thị Chừ	Phình Sáng,Sáng Nhé, Điện Biên	110						1	
243	Cư A Giáo ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Vàng Thị Sự	Huổi Lu 3,Nà Hy, Điện Biên	104						1	
244	Sùng A Gò ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Sùng A Chu	Phình Sáng,Sáng Nhé, Điện Biên	110						1	
245	Giảng Thị Hà ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Giảng A Ký	Cò Lót ,Mường Nhé,Điện Biên	195						1	
246	Lô Văn Hồng ✓	Xã KV III	12C2	Khơ mú	Lô Văn Quyên	Suối Lư III, xã Na Son, Điện Biên	40						1	
247	Lô Thị Huệ ✓	Xã KV III	12C2	Kháng	Lô Văn Xanh	Tram Cù ,Pù Nhung - Điện Biên	126						1	
248	Vì Thị Hư ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Vì A Láng	Thôn 3,Sinh Phình, Điện Biên	145						1	

STT	Họ và tên học sinh	Đối tượng	Lớp	Dân tộc	Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ)	Thường trú (thôn, bản), xã, phường)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Học sinh bản trú					Học viên bản trú	
								Học sinh trung học cơ sở		học sinh trung học phổ thông			Người dân tộc thiểu số	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều
								Bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều			
249	Vi Thị Khơ ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Vi A Pông	Thôn 2, Sinh Phình, Điện Biên	133						1	
250	Thảo A Kô ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Thảo A Chô	Tảo Cu Nhe, Sinh Phình, Điện Biên	153						1	
251	Và A Lầu ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Và A Pô	Pung Búa , Sam Múm, Điện Biên	34						1	
252	Sùng Thị Lê ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Sùng A Di	Quảng Lâm - Điện Biên	178						1	
253	Hà A Linh ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Lầu Thị Đê	Tảo Xa A, Xa Dung - Điện Biên	59						1	
254	Thảo A Lừ ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Thảo Vàng Giảng	Phảng Cù, Sáng Nhè, Điện Biên	115						1	
255	Hạng A Minh ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Hạng A Lảnh	Chà Nọi 1,Quảng Lâm , Điện Biên	166						1	
256	Tráng Thị Mò ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Tráng A Chừ	Nộc Cốc 1 , Nà Búng, Điện Biên	130						1	
257	Lý Thị Mò ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Lý A Dờ	Háng Cu Tầu ,Sinh Phình, Điện Biên	143						1	
258	Lò Văn Mừng ✓	Xã KV III	12C2	Khơ mú	Lò Văn Chính	Suối Lư I, xã Na Son, Điện Biên	40						1	
259	Vàng Thị Nà ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Vàng Chổng Chua	Trống Dinh , Tia Dinh, Điện Biên	88						1	
260	Lừ Thị Nga ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Lừ A Tinh	Húi Tơ 1,Mường Nhé, Điện Biên	209						1	
261	Máo Văn Ngọc ✓	Xã KV III	12C2	Thái	Máo Văn Phan	Mường 2,Mường Mún, Điện Biên	105						1	
262	Sùng Thị Nù ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Sùng A Xô	Bản Lính , Mường Pôn -Điện Biên	24						1	
263	Hờ A Páo ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Hờ A Tỷ	Phảng Cù , Sáng Nhè, Điện Biên	111						1	
264	Giảng Thị Phi ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Giảng A Dinh	Quảng Lâm - Điện Biên	178						1	
265	Lý Mạnh Quang ✓	Xã KV III	12C2	Hà Nhì	Lý Pê Hừ	Nậm Khum ,Mường Nhé, Điện Biên	230						1	
266	Quảng Thị Sao ✓	Xã KV III	12C2	Thái	Quảng Văn Xuân	Ta Con ,xã Chiềng Sinh, Điện Biên	65						1	
267	Sinh Thị Si ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Vi Thị Thầu	Thôn 2,Sinh Phình, Điện Biên	133						1	
268	Phảng Thị Sua ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Phảng A Máng	Quảng Lâm - Điện Biên	178						1	
269	Phảng Thị Sua ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Phảng A Lừ	Quảng Lâm - Điện Biên	178						1	
270	Sùng A Sư ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Sùng A Chải	Hua Thanh ,Thanh Nua, Điện Biên	36						1	
271	Lò Văn Thiệt ✓	Xã KV III	12C2	Khơ mú	Lò Thị Nui	Suối Lư II, xã Na Son, Điện Biên	40						1	
272	Giảng A Tủ ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Giảng Chừ Và	Háng Lía, xã Na Son, Điện Biên	79						1	
273	Giảng A Và ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Giảng Nọ Phía	Háng Lía, xã Na Son, Điện Biên	79						1	
274	Lầu Thị Xi ✓	Xã KV III	12C2	Mông	Lầu Chủ Sùng	Nà Sán B,Xa Dung - Điện Biên	50						1	
275	Poông Văn Biên ✓	Xã KV III	12C3	Thái	Poông Văn Văn	Bản Chăn Nuôi - Si Pa Phìn	98						1	
276	Lầu A Cái ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Lầu Giổng Xa	Bản Hối Hương - xã Mường Nhà	50						1	
277	Sùng A Chổng ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Sùng A Chua	Bản Lính - Mường Pôn -Điện Biên	25						1	
278	Và Thà Dénh ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Và A Thống	Bản Chua Ta A -Xa Dung - Điện Biên	65						1	
279	Giảng A Hùng ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Giảng Bà Tạ	Bản Háng Xía - xã Bó Sinh - tỉnh Sơn La	95						1	
280	Lò Văn Huy ✓	Xã KV III	12C3	Thái	Lò Văn Thuổng	Bản Phong Châu - Pa Ham - Điện Biên	130						1	
281	Lò Văn Huy ✓	Xã KV III	12C3	Thái	Lò Văn Hải	Bản Hóm Hóc - xã Mường Mún	103						1	
282	Bé Thị Thu Huyền ✓	Xã KV III	12C3	Tày	Bé Văn Tâm	Xóm Bản Bường - xã Bé Văn Dân - tỉnh Cao Bằng	700						1	
283	Lò Văn Khương ✓	Xã KV III	12C3	Thái	Lò Thị Chính	Bản Pá Khoang - Mường Luồn	80						1	
284	Giảng A Minh ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Giảng A Dia	Bản Púng Báng - xã Tia Dinh	90						1	
285	Vàng Bà Minh ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Lý Thị Nénh	Bản Pá Lầu - xã Bó Sinh - tỉnh Sơn La	95						1	
286	Vàng A Na ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Vàng A Sùng	Bản Xa Dung A - xã Xa Dung	45						1	
287	Hạng A Nam ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Hạng A Tinh	Bản Dệt Tinh 1 - Si Pa Phìn	98						1	
288	Giảng A Nội ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Giảng A Lảnh	Bản Huổi Hâu - xã Nà Hỳ	150						1	
289	Giảng A Phong ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Giảng A Lầu	Bản Huổi Dao - Nà Búng, Điện Biên	150						1	
290	Sùng A Phòng ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Sùng Chu Pô	Bản Pha Khương - xã Mường Bám - tỉnh Sơn La	80						1	
291	Vừ Anh Phương ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Vừ Bà Dénh	Bản Háng Xía - xã Bó Sinh - tỉnh Sơn La	95						1	
292	Vừ Bà Phương ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Vừ Chư Thái	Bản Háng Xía - xã Bó Sinh - tỉnh Sơn La	95						1	
293	Vàng A Quý ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Vàng A Dia	Bản Phá Khẩu - xã Phình Giảng	60						1	
294	Hạng A Sà ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Hạng A Di	Bản Trống Giổng B-Xa Dung - Điện Biên	65						1	
295	Sùng A Sinh ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Sùng A Vàng	Bản Chuyên Gia 2 - xã Nậm Kê	180						1	
296	Hạng Thị Sinh ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Hạng Bê Dừa	Bản Pú Nhi A - Pú Nhi - Điện Biên	20						1	
297	Giảng A Súa ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Giảng A Vàng	Thôn Cáng Chua 1 - Sin Chải - Điện Biên	165						1	

STT	Họ và tên học sinh	Đối tượng	Lớp	Dân tộc	Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ)	Thường trú (thôn, bản), xã, phường)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Học sinh bán trú					Học viên bán trú		Học sinh dân tộc nội trú	
								Học sinh trung học cơ sở		học sinh trung học phổ thông			Người dân tộc thiểu số	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều		
								Bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều					
298	Hồ A Sự ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Hồ A Dĩa	Bản Nậm Ngám B - Pu Nhi - Điện Biên	20						1			
299	Giảng Thanh Tù ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Giảng A Giổng	Bản Tảo La - xã Tủa Dình	90							1		
300	Chang A Vong ✓	Xã KV III	12C3	Mông	Chang A Su	Thôn Háng Sung 2 - Xã Sinh Phình, Điện Biên	145							1		
301	Lầu A Châu ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Lầu Thị Di	Bản Pa Soan 1, Nậm Nền, Điện Biên	145							1		
302	Giảng A Công ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Giảng A Dế	Bản Huổi Chá, Mường Tùng, Điện Biên	65							1		
303	Lý A Công ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Lý A Sinh	Bản Hồ Cúng, Chà Tở, Điện Biên	132							1		
304	Mùa A Di ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Vừ Thị Pà	Bản Đồng Liếng, Chiềng Sinh, Điện Biên	82							1		
305	Thảo A Đông ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Chang Thị Dình	Thôn Dế Tầu, Sảng Nhè, Điện Biên	137							1		
306	Pò Thánh Long ✓	Thôn bản DBKK	12C4	Hà Nhi	Pò Hà Long	Bản Già Cút, Sơn Thầu, Điện Biên	197							1		
307	Thảo Hoàng Thánh Long ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Thảo A Chu	Quảng Lâm - Điện Biên	177							1		
308	Hạng A Nù ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Hạng A Hừ	Bản Hồ He, Chà Tở, Điện Biên	126							1		
309	Sùng A Páo ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Sùng A Da	Thôn Dế Tầu, Sảng Nhè, Điện Biên	137							1		
310	Hồ Hồng Phi ✓	Thôn bản DBKK	12C4	Hoa	Hồ Sin Lai	Bản Dế Tĩnh 2, Si Pa Phìn	82							1		
311	Thảo A Phong ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Thảo A Trình	Bản Hồ Cúng, Chà Tở, Điện Biên	132							1		
312	Goảng Seo Quý ✓	Thôn bản DBKK	12C4	Hoa	Goảng Seo Hồng	Bản Dế Tĩnh 2, Si Pa Phìn	82							1		
313	Hạng A Sanh ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Hạng A Lầu	Bản Hồ He, Chà Tở, Điện Biên	128							1		
314	Thảo A Sinh ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Thảo Giổng Cúa	Bản Huổi Ít, Nậm Nền, Điện Biên	80							1		
315	Sùng A Thanh ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Sùng A Tà	Bản Pu Cai, Pu Nhi - Điện Biên	38							1		
316	Quảng Văn Thành ✓	Thôn bản DBKK	12C4	Kho-mú	Quảng Văn Chung	Bản Co Pục, Thanh Nưa, Điện Biên	12							1		
317	Lô Văn Tinh ✓	Thôn bản DBKK	12C4	Kho-mú	Lô Văn An	Bản Loong Ngua, Mường Nhà - Điện Biên	45							1		
318	Lý A Tềng ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Lý A Chua	Bản Pá Ban, Pu Nhi - Điện Biên	33							1		
319	Vàng A Trung ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Vàng A Chờ	Bản Huổi Bon, Pa Ham - Điện Biên	120							1		
320	Giảng A Tùng ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Vàng Thị Cúa	Bản Tủa Mưng B, Pu Nhi - Điện Biên	30							1		
321	Vừ A Vá ✓	Thôn bản DBKK	12C4	HMông	Vừ A Chá	Bản Huổi Múa A, xã Na Son, Điện Biên	42							1		
322	Giảng A Tư ✓	Thôn DBKK	12C4	HMông	Giảng A Lai	Bản Huổi Thùng 1, Quảng Lâm - Điện Biên	160							1		
323	Giảng A Chừ ✓	Thôn DBKK	12C4	HMông	Giảng A Tú	Bản Na Cỏ Sa 1, Quảng Lâm - Điện Biên	180							1		
324	Lô Việt Hoàng ✓	Thôn DBKK	12C4	Thái	Lô Thị Dới	Bản Na Ô, Nủa ngam, Điện Biên	46							1		
325	Lô Văn Huê ✓	Thôn DBKK	12C4	Kho-mú	Lô Văn Thanh	Bản Huổi Chon, Mường Nhà, Điện Biên	51							1		
326	Giảng A Lô ✓	Thôn DBKK	12C4	HMông	Giảng A Tinh	Bản Huổi Anh, Chà Tở, Điện Biên	136							1		
327	Giảng A Ninh ✓	Thôn DBKK	12C4	HMông	Giảng A Ly	Bản Bon B, Pủ Nhung, Điện Biên	85							1		
328	Thảo A Thành ✓	Thôn DBKK	12C4	HMông	Thảo Trùng Tủa	Bản Xã Quế, Mường Nhé, Điện Biên	220							1		
329	Sùng A Thủ ✓	Thôn DBKK	12C4	HMông	Sùng A Hồng	Bản Hồ Cúng, Chà Tở, Điện Biên	132							1		
330	Hạng A Trình ✓	Thôn DBKK	12C4	HMông	Hạng A Tinh	Bản Hồ He, Chà Tở, Điện Biên	128							1		
331	Lầu A Tuấn ✓	Thôn DBKK	12C4	HMông	Lầu A Minh	Bản Ché Á, Quai Tở, Điện Biên	89							1		
332	Mùa A Tuấn ✓	Thôn DBKK	12C4	HMông	Mùa A Thảo	Bản Lồng, Quai Tở, Điện Biên	97							1		
333	Quảng Thị Xuân	Thôn DBKK	12C5	Thái	Quảng Văn Chủ	Bản U Va, Thanh Yên, Điện Biên	15							1		
334	Chảo Ông Cáo ✓	Thôn bản DBKK	12C5	Dao	Chảo Sừ Mấy	Bản Huổi Lu 2 - Nậm Ké - Điện biên	180							1		
335	Đặng Phó Châu ✓	Thôn bản DBKK	12C5	Dao	Đặng Dáo Tinh	Huổi Pát- Nậm Ké - Điện biên	180							1		
336	Giảng A Chính ✓	Thôn bản DBKK	12C5	HMông	Giảng A Phừ	Hồ Cúng - Chà Tở, Điện Biên	109							1		
337	Giảng A Chù ✓	Thôn bản DBKK	12C5	HMông	Giảng A Dế	Bản Phiềng Cãi, Sảng Nhè, Điện Biên	110							1		
338	Vàng Thị Cù ✓	Thôn bản DBKK	12C5	HMông	Vàng Bia Chừ	Bản Huổi Mi 2 - Nậm Nền, Điện Biên	120							1		
339	Lý A Cự ✓	Thôn bản DBKK	12C5	HMông	Lý A Chai	Hua Sát- Chiềng Sinh - Điện Biên	75							1		
340	Giảng A Dế ✓	Thôn bản DBKK	12C5	HMông	Lầu Thị Mò	Bản Huổi Mi 2 - Nậm Nền, Điện Biên	100							1		
341	Mùa A Di ✓	Thôn bản DBKK	12C5	HMông	Mùa Thị Sinh	Bản Pủ Múa - Mường Pôn -Điện Biên	50							1		
342	Hoàng Quang Dơ ✓	Thôn bản DBKK	12C5	HMông	Hoàng Vàng Pao	Huổi Cơ Mông - Nà Hỷ - Điện Biên	126							1		
343	Giảng Thị Dơ ✓	Thôn bản DBKK	12C5	HMông	Giảng A Sẻ	Bản Huổi Xuân - Nậm Nền, Điện Biên	50							1		
344	Thảo Thị Dơ ✓	Thôn bản DBKK	12C5	HMông	Thảo Pàng Lừ	Bản Sa Lông 2- Na Sang -Điện biên	62							1		
345	Lý A Du ✓	Thôn bản DBKK	12C5	HMông	Lý A Vừ	Huổi Nôm- Chiềng Sinh - Điện Biên	75							1		
346	Lương Văn Duy ✓	Thôn bản DBKK	12C5	Thái	Lương Văn Thi	Bản Kéo - Mường Lan, Điện Biên	70							1		

STT	Họ và tên học sinh	Đối tượng	Lớp	Dân tộc	Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ)	Thường trú (thôn, bản), xã, phường)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Học sinh bán trú					Học viên bán trú		Học sinh dân tộc nội trú
								Học sinh trung học cơ sở		học sinh trung học phổ thông			Người dân tộc thiểu số	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	
								Bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều				
347	Khánh A Đông ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Khánh Xù Cang	Huổi Po- Quảng Lâm - Điện Biên	150						1		
348	Vàng Thị Dó ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Vàng A Di	Huổi Thúng 2 - Quảng Lâm - Điện Biên	173						1		
349	Sùng A Gừ ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Sùng A Tùng	Bản Hồ Cúng - Chà Tở, Điện Biên	130						1		
350	Vàng A Hạ ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Vàng A Sầu	Xa Quế - Mường Nhé, Điện Biên	190						1		
351	Lường Văn Hoàng ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	Thái	Lường Văn Minh	B. Che Phai I- xã Chiềng Sinh, Điện Biên	69						1		
352	Chàng A Hờ ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Chàng A Lừ	Phìn Hồ- Si Pa Phìn	100						1		
353	Phùng Gia Huy ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Hoàng Thị Sòng	Nậm Nhừ 1 - Nà Hỳ - Điện Biên	140						1		
354	Lô Thị Hưng ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	Thái	Lô Văn Thiển	Bản Nà Chua- Mường Mùn, Điện Biên	123						1		
355	Khánh A Kỳ ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Khánh A Thông	Huổi Po- Quảng Lâm - Điện Biên	132						1		
356	Giàng A Linh ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Giàng Giông Dia	Bản Huổi Mí 2 - Nậm Nền, Điện Biên	100						1		
357	Thảo A Min ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Thảo A Si	Húi to 2- Mường Nhé, Điện Biên	200						1		
358	Thảo A Minh ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Thảo A Sênh	Hua Sát- Chiềng Sinh - Điện Biên	75						1		
359	Thảo A Nam ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Thảo A Dê	Huổi Lu 3 - Nà Hỳ - Điện Biên	150						1		
360	Lô Văn Nghĩa ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	Thái	Lô Văn Ngoin	Bản Che Phai 2 - xã Chiềng Sinh, Điện Biên	80						1		
361	Giàng A Phình ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Giàng A Cang	Bản Huổi It - Nậm Nền, Điện Biên	50						1		
362	Sùng A Sùng ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Sùng A Hờ	Bản Háng Chua, Sàng Nhé, Điện Biên	110						1		
363	Hàng Quốc Tân ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Lô Thị Vang	Huổi Pắt- Nậm Ké - Điện biên	180						1		
364	Hàng A Tù ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Hàng Chông BLA	Hàng Chua- Pù Nhung - Điện Biên	79						1		
365	Lô Thị Tuyết ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	Thái	Lô Văn Quyết	Bản Phong Châu- Pa Ham - Điện Biên	120						1		
366	Lô Thị Uyên ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	Thái	Lô Văn Nhó	Mường Anh II, Pa Ham - Điện Biên	120						1		
367	Lý Trường Vũ ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Lý A Lồng	Há Lá Chù B- Pa Ham- Điện Biên	82						1		
368	Mùa A Vừ ✓	Thôn bản ĐBK	12C5	HMông	Mùa A Cầu	Bản Pù Mùa- Mường Pôn -Điện Biên	49						1		
369	Giàng A Tiếng ✓	Thôn bản ĐBK	12C6	HMông	Sùng Thị Hà	Tin Lán, Xã Nua Ngam, Điện Biên	40						1		
370	Sùng A Dinh ✓	Thôn bản ĐBK	12C6	HMông	Thảo Thị Số	Huổi Léch, Tủa Chùa, Điện biên	130						1		
371	Lầu Thị Báu ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Lầu A Chia	Bản Lùng Thàng 2, Nậm Nền, Điện Biên	150						1		
372	Hồ A Bi ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Hồ A Sùng	Bản Sa Lông 1, Nà Sang -Điện biên	69						1		
373	Thảo Thị Châu ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Thảo A Sùa	Nà Búng 1, Nà Búng, Điện Biên	160						1		
374	Vàng A Chờ ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Hờ Thị Chu	Huổi Phin, Xã Mường Toong, Điện Biên	176						1		
375	Thảo A Cùa ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Thảo A Hồng	Nậm Tắt 2, Nà Búng, Điện Biên	50						1		
376	Lường Văn Dũng ✓	Xã KV III	12C6	Thái	Lường Văn Hịa	Chóng A, Xa Dung - Điện Biên	97						1		
377	Điền Chính Đạt ✓	Xã KV III	12C6	Thái	Điền Chính Tuyển	Bản Hóm Hóc, Mường Mùn, Điện Biên	132						1		
378	Lô Văn Hà ✓	Xã KV III	12C6	Thái	Cà Thị Ngoan	Nậm Cá, Xã Chiềng Sinh, Điện Biên	82						1		
379	Chang Chang Hoa ✓	Xã KV III	12C6	Hà Nhì	Chang Chang Cà	Suối Voi, Xã Sin Thầu, Điện Biên	218						1		
380	Tổng Văn Khôi ✓	Thôn bản ĐBK	12C6	Thái	Lý Thị Linh	Nậm Cúm, Xã Mường Tè, Lai Châu	300						1		
381	Hạng A Kia ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Hạng A Lừ	Hồ Hè, Chà Tở, Điện Biên	120						1		
382	Ly A Lồng ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Sùng Thị Sùa	Hua Sin, Mường Nhé, Điện Biên	200						1		
383	Tần Anh Minh ✓	Xã KV III	12C6	Dao	Tần Chín Liễu	Huổi Lu 1, Nậm Ké - Điện biên	180						1		
384	Giàng A Năng ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Giàng A Lồng	Nà Búng 3, Nà Búng, Điện Biên	200						1		
385	Giàng A Năm ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Giàng A Páo	Huổi Pắt, Nậm Ké - Điện biên	200						1		
386	Chá Thị Nhia ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Chá A Và	Huổi Chan 2, Xã Mường Pôn, Điện Biên	30						1		
387	Lô Văn Oai ✓	Xã KV III	12C6	Thái	Lô Văn Huyền	Pa Ham, Pa Ham - Điện Biên	125						1		
388	Cư A Phừ ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Cư A Tủa	Ham Xoong 1, Nà Búng, Điện Biên	200						1		
389	Vàng A Phừ ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Vàng Seo Sinh	Huổi Tre, Xã Mường Chà, Điện Biên	140						1		
390	Giàng A Phin ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Giàng Cừ Lồng	Huổi Chá, Mường Tùng, Điện Biên	110						1		
391	Vàng Thị Sinh ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Chá Thị Hờ	Nà Pen 2- Mường Phăng - Điện Biên	24,5						1		
392	Sinh A Sừ ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Giàng Thị Mãng	Huổi Đạo, Nà Búng, Điện Biên	140						1		
393	Lường Văn Tất ✓	Xã KV III	12C6	Thái	Lường Thị Lô	Pa Khóm, Xã Mường Luán, Điện Biên	102						1		
394	Giàng A Thanh ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Hạng Thị Mang	Huổi Thúng 2, Quảng Lâm - Điện Biên	170						1		
395	Cư Trung Thành ✓	Xã KV III	12C6	HMông	Cư A Dê	Vàng Chua, Xã Sinh Phình, Điện Biên	135						1		

STT	Họ và tên học sinh	Đối tượng	Lớp	Dân tộc	Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ)	Thường trú (thôn, bản), xã, phường)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Học sinh bán trú					Học viên bán trú		Học sinh dân tộc nội trú	
								Học sinh trung học cơ sở		học sinh trung học phổ thông			Người dân tộc thiểu số	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều		
								Bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Người dân tộc thiểu số					
396	Giảng A Tĩnh	Xã KV III	12C6	H'Mông	Giảng A Dia	Huổi Cang, Pa Ham - Điện Biên	130						1			
397	Vì A Trầu	Xã KV III	12C6	H'Mông	Vì A Lầu	Lũng Thảng 2, Nậm Nèn, Điện Biên	150						1			
398	Lò Văn Tùng	Xã KV III	12C6	Thái	Lò Văn Minh	Bản Kép, xã Chiềng Sinh, Điện Biên	68						1			
399	Sùng A Văng	Xã KV III	12C6	H'Mông	Sùng A Thào	Huổi Chá, Xã Mường Chá, Điện Biên	120						1			
400	Lầu A Vénh	Xã KV III	12C6	H'Mông	Lầu A Hờ	Pá Nỏ, Xã Mường Bám, Sơn La	100						1			
401	Mùa A Hờ	Xã KV III	12C6	H'Mông	Vàng Thị Dia	Pa Tét, Xã Mường Toong, Điện Biên	190						1			
35	Trung tâm GDNN-GDTX 2	490											490			
	Số học viên có khoảng cách nhà ở xa trường từ 7 km đến dưới 10 km đối với cấp THPT không đi, về trong ngày được	7											7			
	Học sinh trợ học trong trường	4											4			
1	Giảng A Linh	Thôn/bản ĐBK	10 A5	Mông	Giảng A Chớ	Đề Bấu-Sinh Phình-Điện Biên	8,8						1			
2	Sùng A Dưng	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Sùng Thị Chéo	Đề Bấu-Sinh Phình-Điện Biên	7,4						1			
3	Sùng A Công	Thôn/bản ĐBK	12 A2	Mông	Sùng A Tráng	Đề Bấu - Sinh Phình - Điện Biên	7,6						1			
4	Thảo Thị Phua	Thôn/bản ĐBK	11 A4	Mông	Thảo A Súa	Thôn Tả Là Cáo- Xã Sinh Phình, Điện Biên	9,6						1			
	Học sinh trợ học ngoài trường	3											3			
1	Vừ A Linh	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Vừ A Sang	Đề Bấu, Sinh Phình,Điện Biên	7,4						1			
2	Thảo A Thành	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Thảo A Chớ	Tả là Cáo,xã Sinh Phình,Điện Biên	8,1						1			
3	Sùng A Đình	Thôn/bản ĐBK	12 A 2	Mông	Sùng A Thào	Trung Thu - Sinh Phình - Điện Biên	7,5						1			
	Số học sinh có khoảng cách nhà ở xa trường từ 10 km trở lên đối với cấp THPT không đi và về được trong ngày được	483											483			
	Học sinh trợ học trong trường	89											89			
	Cơ sở Tòa Chùa	77											77			
1	Mùa Thị Bấu	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Mùa A Phổng	Tả Phìn 1-Sinh Phình-Điện Biên	29						1			
2	Giảng A Bình	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Giảng A Thu	Bản Túc-Sáng Nhè-Điện Biên	21						1			
3	Sùng Thị Cam	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Sùng A Lừ	Phi Giảng 1-Tùa Thảng-Điện Biên	30						1			
4	Thảo A Chu	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Thảo A Sinh	Háng Sung 1-Sinh Phình-Điện Biên	24						1			
5	Sùng A Chu	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Sùng A Di	Pàng Nhang-Sáng Nhè-Điện Biên	19						1			
6	Lầu A Chư	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Lầu A Dề	Chế Cu Nhe-Sin Chái-Điện Biên	48						1			
7	Thảo A Chư	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Thảo A Sinh	Nhè Sua Háng-Sinh Phình-Điện Biên	21						1			
8	Lý Thị Dền	Thôn/bản ĐBK	10A5	Dao	Lý A Nội	Nậm Bành - Tùa Thảng - Điện Biên	41						1			
9	Vàng Minh Hiếu	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Vàng A Gồng	Tù Cha-Tùa Thảng - Điện Biên	41						1			
10	Thảo Thị Mô	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Thảo A Sáy	Lá Xa-Sinh Phình-Điện Biên	28						1			
11	Vàng A Ninh	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Vàng A Sùng	Nhè Sua Háng-Sinh Phình-Điện Biên	21						1			
12	Vừ Thị Mai Phương	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Vừ A Tùa	Háng khúa - Sin Chái - Điện Biên	48						1			
13	Sùng Duy Quan	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Sùng A Lừ	Phi Giảng 1-Tùa Thảng-Điện Biên	30						1			
14	Sùng A Sang	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Giảng Thị Máy	Pa Ó -Sáng Nhè -Điện Biên	21						1			
15	Sùng A Súa	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Sùng A Tùng	Páo Tĩnh Láng 2 -Sin Chái-Điện Biên	39						1			
16	Cừ A Thu	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Cừ A Dờ	Nhè Sua Háng-Sinh Phình-Điện Biên	18						1			
17	Sùng A Vương	Thôn/bản ĐBK	10A5	Mông	Sùng A Thái	Pa Ó-Sáng Nhè-Điện Biên	21						1			
18	Giảng Thị Bay	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Giảng A Sừ	Sóng A, Sáng Nhè Điện Biên	21						1			
19	Sùng A Biên	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Sùng A Chùa	Mường Mùn -Tuần Giáo Điện Biên	35						1			
20	Thảo Thị Ca	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Thảo A Kỳ	Mý Láng B, Sáng Nhè Điện Biên	23						1			
21	Phản Thị Cảnh	Thôn/bản ĐBK	10A6	Dao	Phản A Nản	Thôn Huổi Lóng, Xã Tùa Thảng, Điện Biên	59						1			
22	Thảo A Chế	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Thảo A Váng	Nhè Sua Háng Sinh Phình Điện Biên	18						1			
23	Giảng A Dề	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Giảng A Lồng	Lồm Khiêu,Quỳnh Nai, Sơn La	64						1			
24	Lý Thị Đàm	Thôn/bản ĐBK	10A6	Dao	Lý A Dải	Huổi Lóng, Tùa Thảng, Điện Biên	59						1			
25	Vàng A Láng	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Vàng A Khu	Phình Hồ Ke, Sinh Phình, Điện Biên	20						1			
26	Chang A Lênh	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Chang A Cua	Phi Giảng II, Tùa Thảng, Điện Biên	38						1			
27	Hàng A Long	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Hàng A Chư	Lá Xa, Sáng Nhè, Điện Biên	21						1			
28	Lá Thị Mỹ	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Lá A Dề	Thôn Tùa Thảng, xã Tùa Thảng,Điện Biên	33						1			
29	Lý A Phong	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Lý A Tăng	Cảng Phình, Sin Chái, Điện Biên	33						1			
30	Sùng Thị Phương	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Sùng A Váng	Háng Dề Dề, Sinh Phình, Điện Biên	15						1			
31	Hàng A Tau	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Hàng A Tăng	Hầu Chua, Sin Chái, Điện Biên	48						1			
32	Vàng A Thảng	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Vàng A Chu	Bản Trung Thu, Xã Sinh Phình, Điện Biên	20						1			
33	Sùng A Thành	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Sùng A Dề	Séo Mí Chái, Sin Chái, Điện Biên	55						1			
34	Giảng A Thề	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Giảng A Linh	Thôn Láng Vưa, Tùa Thảng, Điện Biên	30						1			
35	Sùng A Thu	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Sùng A Lênh	Tào Pao, Sinh Phình,Điện Biên	13						1			
36	Mùa A Tẩn	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Mùa A Chính	Tả Phìn II, Sinh Phình,Điện Biên	28						1			
37	Sùng A Tùa	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Sùng A Minh	Láng Vưa, Tùa Thảng,Điện Biên	30						1			
38	Sùng A Xanh	Thôn/bản ĐBK	10A6	Mông	Sùng A Dề	Trung vàng Khố, Sinh Phình,Điện Biên	13						1			

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRUNG TÂM GDNN-GDTX 1

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP
HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
	Tổng cộng:	399						2.065.824.000		
I	Học sinh trợ học ngoài trường	399						2.065.824.000		
1	Tông Văn Linh	28/09/2010	10A1	25	936.000	360.000	4	5.184.000	109885823376	
2	Giàng Minh Quang	11/07/2010	10A1	250	936.000	360.000	4	5.184.000	109885823388	
3	Lầu Xuân Thành	11/05/2010	10A1	62	936.000	360.000	4	5.184.000	107885823378	
4	Bạc Anh Thủy	29/07/2010	10A1	50	936.000	360.000	4	5.184.000	104885823383	
5	Giàng Thị Di	13/04/2010	10A2	109	936.000	360.000	4	5.184.000	107885823380	
6	Cà Văn Quyết	22/02/2010	10A2	17	936.000	360.000	4	5.184.000	105885823382	
7	Vàng A Bộ	11/12/2010	10 A3	18	936.000	360.000	4	5.184.000	100885806119	
8	Vàng Thị Dấu	06/04/2010	10 A3	100	936.000	360.000	4	5.184.000	101885806105	
9	Tràng Thị Thu Dung	01/12/2010	10 A3	20	936.000	360.000	4	5.184.000	100885806106	
10	Lý Thị Hà	02/09/2010	10 A3	35	936.000	360.000	4	5.184.000	109885806107	
11	Giàng Thị Hoa	02/08/2010	10 A3	18	936.000	360.000	4	5.184.000	108885806108	
12	Vàng A Khở	05/04/2010	10 A3	18	936.000	360.000	4	5.184.000	107885806109	
13	Lường Thị Linh	26/08/2010	10 A3	17	936.000	360.000	4	5.184.000	109885806110	
14	Giàng Thị Lương	12/08/2010	10 A3	18	936.000	360.000	3	3.888.000	108885957009	Bỏ học từ 01/12/2025 theo QĐ số 201 ngày 28/11/2025
15	Giàng A Sơn	23/06/2010	10 A3	181	936.000	360.000	4	5.184.000	107885806112	
16	Ly A Bia	22/7/2009	10A4	40	936.000	360.000	4	5.184.000	100885823404	
17	Giàng A Đông	01/06/2010	10A4	100	936.000	360.000	4	5.184.000	104885823395	
18	Giàng A Gấu	20/03/1987	10A4	30	936.000	360.000	4	5.184.000	101876540654	
19	Tông Bắc Việt	04/12/2010	10A4	39	936.000	360.000	4	5.184.000	105885823394	
20	Giàng Công Minh	09/11/2010	10A5	91	936.000	360.000	4	5.184.000	107885823422	
21	Sùng A Công	19/03/2010	10A5	250	936.000	360.000	4	5.184.000	109885823418	
22	Lò Văn Cường	08/07/2009	10A5	128	936.000	360.000	4	5.184.000	106885821822	
23	Lò Văn Duy	23/10/2010	10A5	49	936.000	360.000	4	5.184.000	101885823416	
24	Lò Thanh Hậu	04/07/2010	10A5	22	936.000	360.000	4	5.184.000	104885821824	
25	Lò Mạnh Hùng	03/07/2010	10A5	110	936.000	360.000	4	5.184.000	109885823420	
26	Lò Văn Huy	25/01/2009	10A5	143	936.000	360.000	4	5.184.000	105885821823	
27	Cà Chi Khương	02/02/2010	10A5	110	936.000	360.000	4	5.184.000	101885823430	
28	Lò Dương Phi	30/10/2008	10A5	128	936.000	360.000	4	5.184.000	100885823417	
29	Lò Việt Tân	17/10/2010	10A5	40	936.000	360.000	4	5.184.000	108885821820	
30	Lý A Thỉnh	17/11/2010	10A5	30	936.000	360.000	4	5.184.000	102885867844	
31	Giàng A Cường	14/09/2010	10A6	43	936.000	360.000	4	5.184.000	101885821815	
32	Sinh A Dũng	05/12/2010	10A6	35	936.000	360.000	4	5.184.000	107885821819	
33	Lò Văn Hùng	08/04/2010	10A6	165	936.000	360.000	4	5.184.000	124000118460	



STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
34	Vi Hoàng Lương	15/10/2010	10A6	25	936.000	360.000	4	5.184.000	100885821816	
35	Mùa A Na	15/12/2010	10A6	43	936.000	360.000	4	5.184.000	109885821817	
36	Lò Văn Quang	14/10/2010	10A6	65	936.000	360.000	4	5.184.000	8905220020634	
37	Lò Văn Tuyền	09/10/2010	10A6	40	936.000	360.000	4	5.184.000	105885823412	
38	Lương Văn Thắng	29/08/2010	10A6	35	936.000	360.000	4	5.184.000	109885866372	
39	Cầm Minh Khải	04/04/2009	10A6	22	936.000	360.000	4	5.184.000	102885821826	
40	Sùng A Dờ	01/01/2010	10A7	170	936.000	360.000	4	5.184.000	102885823427	
41	Quảng Thành Đạt	02/01/2008	10A7	15	936.000	360.000	4	5.184.000	101885823428	
42	Sùng A Hải	29/10/2010	10A7	80	936.000	360.000	4	5.184.000	106885867837	
43	Vàng Thành Long	25/09/2010	10A7	67	936.000	360.000	4	5.184.000	104885867839	
44	Hạng A Nềnh	27/07/2010	10A7	30	936.000	360.000	4	5.184.000	107885952933	
45	Lò Văn Trường	31/12/2010	10A7	80	936.000	360.000	4	5.184.000	106885867840	
46	Lò Thị Thu Huệ	03/09/2010	10A7	50,7	936.000	360.000	4	5.184.000	105885867841	
47	Hạ A Bảy	18/11/2010	10A8	28	936.000	360.000	4	5.184.000	107885867863	
48	Sùng A Chổng	19/05/2010	10A8	50	936.000	360.000	4	5.184.000	100885867846	
49	Vàng A Chư	20/11/2010	10A8	75	936.000	360.000	4	5.184.000	124000118460	
50	Lầu Tuấn Đạt	20/04/2009	10A8	27	936.000	360.000	4	5.184.000	103885867870	
51	Vàng Thị Di	15/10/2010	10A8	30	936.000	360.000	4	5.184.000	107885867849	
52	Lò Văn Định	15/03/2010	10A8	36	936.000	360.000	4	5.184.000	100885867858	
53	Lầu Thị Dơ	07/02/2010	10A8	50	936.000	360.000	4	5.184.000	109885867874	
54	Hạ Thị Dờ	14/04/2010	10A8	20	936.000	360.000	4	5.184.000	108885867875	
55	Lầu Thị Dừa	04/05/2010	10A8	35	936.000	360.000	4	5.184.000	103885867855	
56	Vàng A Hải	10/09/2009	10A8	30	936.000	360.000	4	5.184.000	105885867865	
57	Hạ A Khai	26/02/2010	10A8	31	936.000	360.000	4	5.184.000	100885867873	
58	Vàng A Long	06/08/2010	10A8	45	936.000	360.000	4	5.184.000	108885867850	
59	Lầu La Ly	05/12/2010	10A8	30	936.000	360.000	4	5.184.000	101885867869	
60	Lò Văn Một	20/03/2010	10A8	13	936.000	360.000	4	5.184.000	106885867852	
61	Lò Đức Nhật	09/12/2010	10A8	50	936.000	360.000	4	5.184.000	107885867876	
62	Giàng May Phương	29/12/2009	10A8	40	936.000	360.000	4	5.184.000	108885867862	
63	Tông Hào Quân	20/08/2010	10A8	50	936.000	360.000	4	5.184.000	101885867845	
64	Vàng Minh Sô	01/11/2010	10A8	40	936.000	360.000	4	5.184.000	109885867847	
65	Vàng A Tà	10/11/2010	10A8	30	936.000	360.000	4	5.184.000	102885867871	
66	Lò Thị Phương Thảo	25/10/2010	10A8	15	936.000	360.000	4	5.184.000	101885867857	
67	Lò Thị Phương Thảo	06/11/2010	10A8	35	936.000	360.000	4	5.184.000	104885867854	
68	Vừ A Thê	21/06/2010	10A8	41	936.000	360.000	4	5.184.000	101885867872	
69	Giàng A Thịnh	28/01/2009	10A8	53	936.000	360.000	4	5.184.000	107885867851	
70	Vàng A Trầu	19/03/2010	10A8	50	936.000	360.000	4	5.184.000	108885867848	
71	Lầu A Và	27/10/2010	10A8	30	936.000	360.000	4	5.184.000	109885867859	
72	Lầu A Vi	05/01/2010	10A8	25	936.000	360.000	4	5.184.000	109885867861	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
73	Quảng Văn Vương	12/11/2010	10A8	45	936.000	360.000	4	5.184.000	105885867853	
74	Hạ A Xa	14/03/2010	10A8	32	936.000	360.000	4	5.184.000	106885867864	
75	Giảng A Sự	24/11/2010	10A9	47,6	936.000	360.000	4	5.184.000	100885821797	
76	Vàng A Bắc	02/05/2010	10A9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	102885821795	
77	Vàng Thị Bàu	11/09/2010	10A9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	105885821811	
78	Lầu Thị Bay	13/04/2010	10A9	16	936.000	360.000	4	5.184.000	103885592723	
79	Mùa Thị Chi	31/12/2010	10A9	17	936.000	360.000	4	5.184.000	103885821800	
80	Vừ A Chung	21/07/2010	10A9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	109885821804	
81	Vàng A Cù	13/04/2010	10A9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	101885821802	
82	Vàng A Cù	02/01/2010	10A9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	105885592719	
83	Lầu A Cường	29/10/2010	10A9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	104885821809	
84	Lò Mạnh Cường	17/10/2010	10A9	15	936.000	360.000	4	5.184.000	101885592725	
85	Chá A Đinh	14/04/2010	10A9	22	936.000	360.000	4	5.184.000	108885821805	
86	Sùng Thị Đông	26/09/2010	10A9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	102885592724	
87	Lầu A Đông	09/01/2010	10A9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	104885821793	
88	Vừ Thị Già	28/06/2010	10A9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	102885821801	
89	Chá A Khả	10/06/2010	10A9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	107885821806	
90	Chá A Khả	29/06/2010	10A9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	102885821814	
91	Tông Văn Kiên	11/05/2010	10A9	20	936.000	360.000	4	5.184.000	105885592721	
92	Vừ Thị Lầu	14/10/2010	10A9	33	936.000	360.000	4	5.184.000	106885821807	
93	Vàng A Nu	23/07/2010	10A9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	104885821812	
94	Chá A Nu	06/12/2010	10A9	23	936.000	360.000	4	5.184.000	103885821813	
95	Vàng Thị Sô	02/02/2010	10A9	31	936.000	360.000	4	5.184.000	106885821810	
96	Lầu Chung Sơn	02/01/2010	10A9	33	936.000	360.000	4	5.184.000	100885821803	
97	Mùa A Sơn	08/06/2010	10A9	12	936.000	360.000	4	5.184.000	104885592722	
98	Chá Y Sơn	03/01/2010	10A9	35	936.000	360.000	4	5.184.000	109885821798	
99	Sùng Thị Súa	26/12/2010	10A9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	103885821794	
100	Lầu A Tà	24/08/2010	10A9	23	936.000	360.000	4	5.184.000	101885821796	
101	Vàng A Thanh	10/02/2010	10A9	34	936.000	360.000	4	5.184.000	105885821808	
102	Vàng A Thỉnh	06/09/2008	10A9	23	936.000	360.000	4	5.184.000	108885821799	
103	Chá Minh Tiến	06/11/2010	10A9	35	936.000	360.000	4	5.184.000	106885821791	
104	Giảng A Tuấn	15/11/2010	10A9	40	936.000	360.000	4	5.184.000	105885821792	
105	Sùng A Viên	07/08/2010	10A9	45	936.000	360.000	4	5.184.000	100885592726	
106	Lò Thị Hương	16/08/2007	11B1	74	936.000	360.000	4	5.184.000	100885784383	
107	Lầu A Nu	28/02/2008	11B1	45	936.000	360.000	4	5.184.000	109885784369	
108	Lò Thị Hương Giang	06/09/2009	11B2	22	936.000	360.000	4	5.184.000	108885774140	
109	Cà Thị Hằng	09/02/2009	11B2	44	936.000	360.000	4	5.184.000	102885774119	
110	Vừ Thị Phúa	02/01/2008	11B2	24	936.000	360.000	4	5.184.000	103880360496	
111	Lường Thị Thuý	28/12/2009	11B2	15	936.000	360.000	4	5.184.000	104885774131	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
112	Trần Tuấn Tài	22/11/2009	11B2	11	936.000	360.000	4	5.184.000	106885774142	
113	Lò Văn Tinh	01/12/2008	11B2	80	936.000	360.000	4	5.184.000	103885774132	
114	Giảng A Thái	08/06/2003	11B2	18	936.000	360.000	4	5.184.000	106870609504	
115	Sùng Thị Mua	15/11/2009	11B2	40	936.000	360.000	4	5.184.000	107885774126	
116	Giảng Thị Yến Châu	08/05/2009	11B3	148	936.000	360.000	4	5.184.000	105885740547	
117	Sùng Thị Gầu	01/01/2009	11B3	170	936.000	360.000	4	5.184.000	102885784393	
118	Sùng Mai Hiền	02/05/2009	11B3	137	936.000	360.000	4	5.184.000	105885784390	
119	Hờ Thị Du Nhi	13/01/2009	11B3	35	936.000	360.000	4	5.184.000	102885784381	
120	Quảng Thị Quyên	19/01/2009	11B3	118	936.000	360.000	4	5.184.000	100885784371	
121	Lò Thị Tiến	08/08/2009	11B3	81	936.000	360.000	4	5.184.000	106885784387	
122	Cà Thị Thảo	15/11/2009	11B3	106	936.000	360.000	4	5.184.000	999924366789	
123	Lường Văn Bình	09/12/2009	11B5	70	936.000	360.000	4	5.184.000	888850783333	
124	Tông Hải Tinh	09/03/2009	11B5	42	936.000	360.000	4	5.184.000	101885752911	
125	Hạng A Thị	05/09/2009	11B5	130	936.000	360.000	4	5.184.000	106885754407	
126	Lầu A Trầu	17/01/2009	11B5	91	936.000	360.000	4	5.184.000	103885754383	
127	Sùng A Công	01/04/2009	11B6	90	936.000	360.000	4	5.184.000	105885753712	
128	Sùng A Giảng	29/06/2009	11B6	70	936.000	360.000	4	5.184.000	105885759782	
129	Sùng A Phi	25/02/2009	11B6	130	936.000	360.000	4	5.184.000	109885754241	
130	Hạng A Thành	10/11/2009	11B7	150	936.000	360.000	4	5.184.000	0352404437	
131	Hạng A Dơ	22/12/2009	11B7	70	936.000	360.000	4	5.184.000	107885767293	
132	Sùng A Sĩ	07/12/2007	11B7	50	936.000	360.000	4	5.184.000	999923175555	
133	Vàng A Nù	22/01/2009	11B7	75	936.000	360.000	4	5.184.000	108885753433	
134	Sùng A Cương	24/9/2009	11B7	75	936.000	360.000	4	5.184.000	104885753274	
135	Lò Văn Sinh	08/07/2009	11B8	50	936.000	360.000	4	5.184.000	106885773291	
136	Lò Văn Thực	29/12/2009	11B8	70	936.000	360.000	4	5.184.000	104885773281	
137	Quảng Bảo Công	18/10/2009	11B8	40	936.000	360.000	4	5.184.000	0346813440	
138	Lò Văn Bảo	22/10/2004	11B8	135	936.000	360.000	4	5.184.000	999919436789	
139	Lò Văn Trường	15/11/2009	11B8	110	936.000	360.000	4	5.184.000	108885766050	
140	Mùa Thị Bích	14/6/2009	11B9	62	936.000	360.000	4	5.184.000	105885864365	
141	Vừ A Cá	24/4/2009	11B9	87	936.000	360.000	4	5.184.000	104885864366	
142	Vàng Anh Chiến	02/02/2008	11B9	27	936.000	360.000	4	5.184.000	103885864367	
143	Giảng A Chua	23/10/2008	11B9	50	936.000	360.000	4	5.184.000	101885864369	
144	Vàng Ngọc Chung	26/6/2009	11B9	57	936.000	360.000	4	5.184.000	103885864370	
145	Vàng A Cừ	04/12/2009	11B9	12	936.000	360.000	4	5.184.000	102885864371	
146	Lầu A Đế	15/6/2009	11B9	27	936.000	360.000	4	5.184.000	101885864372	
147	Thảo Thị Di	26/11/2009	11B9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	100885864373	
148	Lầu Minh Địa	14/12/2009	11B9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	109885864374	
149	Sùng A Đồng	11/12/2008	11B9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	108885864375	
150	Lầu Thị Dơ	04/09/2009	11B9	13	936.000	360.000	4	5.184.000	107885864376	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
151	Lầu Thị Dừa	03/11/2009	11B9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	106885864377	
152	Lầu A Dung	20/1/2008	11B9	20	936.000	360.000	4	5.184.000	105885864378	
153	Lương Văn Dương	23/3/2008	11B9	40	936.000	360.000	4	5.184.000	104885864379	
154	Trăng Thị Hia	27/5/2009	11B9	48	936.000	360.000	4	5.184.000	105885864380	
155	Thào A Hồng	18/4/2009	11B9	80	936.000	360.000	4	5.184.000	104885864381	
156	Giăng A Hùng	05/07/2008	11B9	60	936.000	360.000	4	5.184.000	103885864382	
157	Lầu A Khá	02/07/2008	11B9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	102885864383	
158	Sùng A Khử	06/12/2008	11B9	42	936.000	360.000	4	5.184.000	101885864384	
159	Sùng Thị Ly	23/11/2009	11B9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	100885864385	
160	Lò Văn Mạnh	15/8/2008	11B9	50	936.000	360.000	4	5.184.000	108885864387	
161	Vàng A Mạnh	09/09/2009	11B9	57	936.000	360.000	4	5.184.000	107885864388	
162	Vừ A Mạnh	09/05/2009	11B9	75	936.000	360.000	4	5.184.000	106885864389	
163	Giăng A Minh	13/11/2008	11B9	57	936.000	360.000	4	5.184.000	107885864390	
164	Sùng A Minh	15/2/2008	11B9	50	936.000	360.000	4	5.184.000	106885864391	
165	Sùng A Minh	20/8/2008	11B9	57	936.000	360.000	4	5.184.000	105885864392	
166	Sùng A Minh	11/11/2009	11B9	20	936.000	360.000	4	5.184.000	103885864394	
167	Cừ Thị Mỹ	06/03/2009	11B9	57	936.000	360.000	4	5.184.000	102885864395	
168	Cháng A Nam	13/10/2009	11B9	57	936.000	360.000	4	5.184.000	101885864396	
169	Vàng A Nam	06/06/2008	11B9	27	936.000	360.000	4	5.184.000	100885864397	
170	Mùa A Nhất	02/05/2009	11B9	53	936.000	360.000	4	5.184.000	109885864398	
171	Vàng A Nền	03/12/2008	11B9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	102885864400	
172	Chá Thị Nù	19/11/2009	11B9	20	936.000	360.000	4	5.184.000	101885864401	
173	Vàng Thị Ong	09/06/2009	11B9	13	936.000	360.000	4	5.184.000	100885864402	
174	Ly A Phan	04/10/2009	11B9	15	936.000	360.000	4	5.184.000	109885864403	
175	Trăng Hoa Phương	16/11/2009	11B9	48	936.000	360.000	4	5.184.000	108885864404	
176	Vàng A Sầu	30/10/2008	11B9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	107885864405	
177	Ly A Sinh	21/8/2009	11B9	20	936.000	360.000	4	5.184.000	106885864406	
178	Lầu A Sơ	20/8/2009	11B9	20	936.000	360.000	4	5.184.000	105885864407	
179	Sùng A Sơn	07/05/2009	11B9	50	936.000	360.000	4	5.184.000	104885864408	
180	Giăng A Sủ	16/2/2009	11B9	74	936.000	360.000	4	5.184.000	103885864409	
181	Lầu A Thắng	20/4/2009	11B9	20	936.000	360.000	4	5.184.000	103885864412	
182	Giăng Thị Súa	06/04/2009	11B9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	104885864411	
183	Sùng A Thu	10/11/2009	11B9	57	936.000	360.000	4	5.184.000	101885864414	
184	Vàng A Thu	16/3/2009	11B9	27	936.000	360.000	4	5.184.000	102885864413	
185	Sùng A Tinh	25/11/2009	11B9	20	936.000	360.000	4	5.184.000	100885864415	
186	Sùng A Trường	08/01/2009	11B9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	109885864416	
187	Vàng A Túa	14/11/2008	11B9	25	936.000	360.000	4	5.184.000	108885864417	
188	Vừ Anh Tuấn	18/4/2008	11B9	50	936.000	360.000	4	5.184.000	107885864418	
189	Vàng A Vinh	06/05/2009	11B9	30	936.000	360.000	4	5.184.000	106885864419	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
190	Lầu A Xuân	16/8/2009	11B9	15	936.000	360.000	4	5.184.000	107885864420	
191	Lò Xuân An	28/11/2008	12C1	80	936.000	360.000	4	5.184.000	107885946882	
192	Tần Hà Anh	04/10/2008	12C1	190	936.000	360.000	4	5.184.000	105885774200	
193	Giảng Thị Cam	25/10/2008	12C1	110	936.000	360.000	4	5.184.000	109885774190	
194	Giảng A Chu	24/04/2008	12C1	26	936.000	360.000	4	5.184.000	102885774185	
195	Sùng A Công	06/08/2008	12C1	70	936.000	360.000	4	5.184.000	101885774174	
196	Lầu A Dia	07/04/2007	12C1	40	936.000	360.000	4	5.184.000	103885944727	
197	Lý Thị Dưa	26/10/2008	12C1	155	936.000	360.000	4	5.184.000	108885774189	
198	Sùng A Dừa	02/12/2008	12C1	40	936.000	360.000	4	5.184.000	109885774176	
199	Lầu A Dững	28/05/2008	12C1	50	936.000	360.000	4	5.184.000	100885774175	
200	Sùng A Dững	20/01/2008	12C1	36	936.000	360.000	4	5.184.000	0981773545	
201	Lường Thị Hà	18/10/2008	12C1	80	936.000	360.000	4	5.184.000	102885774197	
202	Vì Văn Hải	20/11/2008	12C1	30	936.000	360.000	4	5.184.000	100600142203	
203	Vàng A Hùng	05/09/2008	12C1	110	936.000	360.000	4	5.184.000	107885774192	
204	Quảng Thái Huy	18/05/2008	12C1	40	936.000	360.000	4	5.184.000	104885945152	
205	Hoàng Thanh Hường	26/02/2008	12C1	90	936.000	360.000	4	5.184.000	101885774186	
206	Lầu A Khánh	26/11/2008	12C1	35	936.000	360.000	4	5.184.000	103885774184	
207	Chá Thị Kía	28/09/2008	12C1	40	936.000	360.000	4	5.184.000	103885774202	
208	Giảng A Láng	20/03/2008	12C1	140	936.000	360.000	4	5.184.000	108885774191	
209	Lường Văn Long	30/10/2008	12C1	110	936.000	360.000	4	5.184.000	104885774201	
210	Ly A Mạnh	04/06/2008	12C1	40	936.000	360.000	4	5.184.000	100885944612	
211	Vàng A Mua	07/04/2008	12C1	80	936.000	360.000	4	5.184.000	106885774179	
212	Giảng Thị Nhung	27/03/2008	12C1	111	936.000	360.000	4	5.184.000	109885774221	
213	Vàng A Nu	19/10/2008	12C1	50	936.000	360.000	4	5.184.000	105885774194	
214	Sùng A Phai	12/11/2008	12C1	115	936.000	360.000	4	5.184.000	106885774193	
215	Vừ A Phình	16/09/2008	12C1	78	936.000	360.000	4	5.184.000	107885774180	
216	Hờ A Phong	15/02/2008	12C1	70	936.000	360.000	4	5.184.000	102884347126	
217	Giảng A Sỏ	11/03/2008	12C1	70	936.000	360.000	4	5.184.000	104885774195	
218	Hạng A Sở	22/08/2008	12C1	50	936.000	360.000	4	5.184.000	102885774173	
219	Tráng Thị Sung	02/09/2008	12C1	125	936.000	360.000	4	5.184.000	101885774198	
220	Vàng A Sừu	01/09/2008	12C1	160	936.000	360.000	4	5.184.000	109885774188	
221	Hờ A Thu	19/04/2008	12C1	190	936.000	360.000	4	5.184.000	100885774199	
222	Lò Văn Thuyền	10/08/2008	12C1	50	936.000	360.000	4	5.184.000	108885774177	
223	Vàng A Trò	28/11/2008	12C1	135	936.000	360.000	4	5.184.000	105885774182	
224	Vừ A Tú	27/10/2008	12C1	80	936.000	360.000	4	5.184.000	104885774183	
225	Ly A Tuấn	07/04/2008	12C1	56	936.000	360.000	4	5.184.000	100885774220	
226	Vàng A Tuấn	14/04/2008	12C1	40	936.000	360.000	4	5.184.000	107885774178	
227	Lý A Tùng	26/11/2008	12C1	130	936.000	360.000	4	5.184.000	106885774181	
228	Thào A Việt	12/02/2008	12C1	120	936.000	360.000	4	5.184.000	103885774196	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
229	Chàng Kha Ly Anh	02/06/2008	12C2	50	936.000	360.000	4	5.184.000	104885774171	
230	Giảng Thị Ánh	20/01/2008	12C2	172	936.000	360.000	4	5.184.000	100885774205	
231	Lò Văn Bin	09/09/2008	12C2	40	936.000	360.000	4	5.184.000	109885774206	
232	Lù Thị Chang	22/04/2003	12C2	201	936.000	360.000	4	5.184.000	103885774172	
233	Vàng Thị Châu	06/07/2008	12C2	178	936.000	360.000	4	5.184.000	100885774162	
234	Ly Thị Dải	01/07/2008	12C2	107	936.000	360.000	4	5.184.000	106885774154	
235	Sùng A Dân	01/02/2008	12C2	110	936.000	360.000	4	5.184.000	103885774145	
236	Vàng Thị Đế	20/02/2008	12C2	40	936.000	360.000	4	5.184.000	101885774159	
237	Hờ A Dinh	22/11/2008	12C2	130	936.000	360.000	4	5.184.000	101885774147	
238	Mùa A Dơ	19/10/2008	12C2	51	936.000	360.000	4	5.184.000	107885774153	
239	Giảng Thị Dờ	26/04/2008	12C2	183	936.000	360.000	4	5.184.000	108885774210	
240	Vàng Thị Dơ	10/04/2008	12C2	40	936.000	360.000	4	5.184.000	105885774170	
241	Sùng A Ga	06/03/2008	12C2	110	936.000	360.000	4	5.184.000	106885774212	
242	Cư A Giáo	22/12/2008	12C2	104	936.000	360.000	4	5.184.000	102885774146	
243	Sùng A Gò	06/03/2008	12C2	110	936.000	360.000	4	5.184.000	108885774152	
244	Giảng Thị Hà	04/03/2008	12C2	195	936.000	360.000	4	5.184.000	103885774169	
245	Lò Văn Hồng	30/12/2007	12C2	40	936.000	360.000	4	5.184.000	106885774209	
246	Lò Thị Huệ	10/04/2008	12C2	126	936.000	360.000	4	5.184.000	104885774214	
247	Vì Thị Hư	12/07/2008	12C2	145	936.000	360.000	4	5.184.000	102885774203	
248	Vì Thị Khơ	18/05/2008	12C2	133	936.000	360.000	4	5.184.000	101885774204	
249	Thào A Kô	01/11/2008	12C2	153	936.000	360.000	4	5.184.000	102885774216	
250	Và A Lầu	03/10/2008	12C2	34	936.000	360.000	4	5.184.000	102885774158	
251	Sùng Thị Lệ	02/06/2008	12C2	178	936.000	360.000	4	5.184.000	109885774163	
252	Hạ A Linh	28/05/2008	12C2	59	936.000	360.000	4	5.184.000	104885774156	
253	Thào A Lừ	10/03/2008	12C2	115	936.000	360.000	4	5.184.000	109885774149	
254	Hạng A Minh	10/09/2007	12C2	166	936.000	360.000	4	5.184.000	101885774217	
255	Tráng Thị Mo	02/01/2008	12C2	130	936.000	360.000	4	5.184.000	107885774165	
256	Lý Thị Mô	20/10/2008	12C2	143	936.000	360.000	4	5.184.000	100885774148	
257	Lò Văn Mừng	01/03/2008	12C2	40	936.000	360.000	4	5.184.000	105885774225	
258	Vàng Thị Nà	19/06/2008	12C2	88	936.000	360.000	4	5.184.000	105885774167	
259	Lừu Thị Nga	10/07/2008	12C2	209	936.000	360.000	4	5.184.000	104885774168	
260	Mào Văn Ngọc	18/10/2008	12C2	105	936.000	360.000	4	5.184.000	107885774208	
261	Sùng Thị Nú	25/08/2006	12C2	24	936.000	360.000	4	5.184.000	102885774160	
262	Hờ A Páo	17/06/2008	12C2	111	936.000	360.000	4	5.184.000	103885774157	
263	Giảng Thị Phi	10/12/2008	12C2	178	936.000	360.000	4	5.184.000	108885774164	
264	Lý Mạnh Quang	08/08/2008	12C2	230	936.000	360.000	4	5.184.000	100885774150	
265	Quảng Thị Sao	19/02/2008	12C2	65	936.000	360.000	4	5.184.000	103885821825	
266	Sinh Thị Si	03/03/2008	12C2	133	936.000	360.000	4	5.184.000	107885774223	
267	Phảng Thị Súa	05/05/2008	12C2	178	936.000	360.000	4	5.184.000	103885774215	

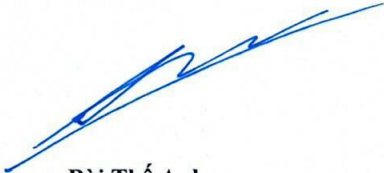
STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
268	Phảng Thị Súa	07/06/2008	12C2	178	936.000	360.000	4	5.184.000	101885774161	
269	Sùng A Sừ	02/02/2008	12C2	36	936.000	360.000	4	5.184.000	105885774155	
270	Lò Văn Thiét	03/03/2008	12C2	40	936.000	360.000	4	5.184.000	108885774207	
271	Giảng A Tú	21/01/2008	12C2	79	936.000	360.000	4	5.184.000	104885774144	
272	Giảng A Và	30/04/2008	12C2	79	936.000	360.000	4	5.184.000	104885774226	
273	Lầu Thị Xi	01/09/2004	12C2	50	936.000	360.000	4	5.184.000	106885774166	
274	Poong Văn Biên	18/09/2008	12C3	98	936.000	360.000	4	5.184.000	109885807009	
275	Lầu A Cài	06/04/2008	12C3	50	936.000	360.000	4	5.184.000	101885806990	
276	Sùng A Chổng	11/06/2008	12C3	25	936.000	360.000	4	5.184.000	106885806995	
277	Và Thà Dénh	07/09/2008	12C3	65	936.000	360.000	4	5.184.000	103885806998	
278	Giảng A Hùng	17/07/2008	12C3	95	936.000	360.000	4	5.184.000	108885806993	
279	Lò Văn Huy	13/01/2008	12C3	130	936.000	360.000	4	5.184.000	100885806991	
280	Lò Văn Huy	13/04/2008	12C3	103	936.000	360.000	4	5.184.000	109885806992	
281	Bế Thị Thu Huyền	27/04/2008	12C3	700	936.000	360.000	4	5.184.000	106885806983	
282	Lò Văn Khương	07/03/2008	12C3	80	936.000	360.000	4	5.184.000	107885806994	
283	Giảng A Minh	09/10/2007	12C3	90	936.000	360.000	4	5.184.000	107885806982	
284	Vàng Bà Minh	12/10/2008	12C3	95	936.000	360.000	4	5.184.000	106885807002	
285	Vàng A Na	17/05/2008	12C3	45	936.000	360.000	4	5.184.000	107885807001	
286	Hạng A Nam	18/08/2008	12C3	98	936.000	360.000	4	5.184.000	102885806987	
287	Giảng A Nội	07/09/2008	12C3	150	936.000	360.000	4	5.184.000	105885806984	
288	Giảng A Phong	29/05/2008	12C3	150	936.000	360.000	4	5.184.000	104883204243	
289	Sùng A Phổng	10/05/2008	12C3	80	936.000	360.000	4	5.184.000	100885807008	
290	Vừ Anh Phương	06/11/2007	12C3	95	936.000	360.000	4	5.184.000	104885807004	
291	Vừ Bà Phương	12/02/2007	12C3	95	936.000	360.000	4	5.184.000	105885807003	
292	Vàng A Quý	04/08/2006	12C3	60	936.000	360.000	4	5.184.000	103885807005	
293	Hạng A Sà	03/03/2007	12C3	65	936.000	360.000	4	5.184.000	9999186055555	
294	Sùng A Sinh	20/01/2008	12C3	180	936.000	360.000	4	5.184.000	104885806997	
295	Hạng Thị Sinh	16/03/2007	12C3	20	936.000	360.000	4	5.184.000	103885806986	
296	Giảng A Súa	16/05/2008	12C3	165	936.000	360.000	4	5.184.000	104885806985	
297	Hờ A Sừ	09/03/2008	12C3	20	936.000	360.000	4	5.184.000	101885806988	
298	Giảng Thanh Tú	28/04/2007	12C3	90	936.000	360.000	4	5.184.000	102884670196	
299	Chang A Vong	08/08/2008	12C3	145	936.000	360.000	4	5.184.000	100885806989	
300	Lầu A Châu	12/02/2008	12C4	145	936.000	360.000	4	5.184.000	107885784416	
301	Giảng A Công	28/08/2008	12C4	65	936.000	360.000	4	5.184.000	107885869152	
302	Lý A Công	23/08/2008	12C4	132	936.000	360.000	4	5.184.000	109881906218	
303	Mùa A Di	23/03/2008	12C4	82	936.000	360.000	4	5.184.000	101885784412	
304	Thảo A Đông	28/10/2008	12C4	137	936.000	360.000	4	5.184.000	102885784408	
305	Pờ Thành Long	16/11/2008	12C4	197	936.000	360.000	4	5.184.000	108885784402	
306	Thảo Hoàng Thành Long	13/11/2008	12C4	177	936.000	360.000	4	5.184.000	109885784401	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
307	Hạng A Nù	03/04/2008	12C4	126	936.000	360.000	4	5.184.000	100883289731	
308	Sùng A Páo	27/02/2008	12C4	137	936.000	360.000	4	5.184.000	106885784417	
309	Hồ Hồng Phi	22/02/2008	12C4	82	936.000	360.000	4	5.184.000	109885930895	
310	Thào A Phong	03/07/2008	12C4	132	936.000	360.000	4	5.184.000	108885801564	
311	Goăng Seo Quý	02/01/2008	12C4	82	936.000	360.000	4	5.184.000	103885784410	
312	Hạng A Sanh	24/12/2008	12C4	128	936.000	360.000	4	5.184.000	100883289729	
313	Thào A Sinh	13/12/2008	12C4	80	936.000	360.000	4	5.184.000	105885784420	
314	Sùng A Thanh	19/02/2008	12C4	38	936.000	360.000	4	5.184.000	104885784419	
315	Quảng Văn Thành	21/11/2008	12C4	12	936.000	360.000	4	5.184.000	100885784400	
316	Lò Văn Tinh	15/02/2008	12C4	45	936.000	360.000	3	3.888.000	0352904167	Ngân hàng TMCP Quân Đới. (Bỏ học từ 01/12/2025 theo QĐ số 201 ngày 28/11/2025)
317	Lý A Tổng	23/02/2008	12C4	33	936.000	360.000	4	5.184.000	109885784414	
318	Vàng A Trung	24/06/2008	12C4	120	936.000	360.000	4	5.184.000	105885784405	
319	Giăng A Tùng	06/10/2008	12C4	30	936.000	360.000	4	5.184.000	105885784418	
320	Vừ A Vả	12/02/2008	12C4	42	936.000	360.000	4	5.184.000	107885784403	
321	Giăng A Tư	01/01/2008	12C4	160	936.000	360.000	4	5.184.000	104885784406	
322	Giăng A Chữ	13/10/2008	12C4	180	936.000	360.000	4	5.184.000	101885784409	
323	Lò Việt Hoàng	27/11/2008	12C4	46	936.000	360.000	4	5.184.000	102885784411	
324	Lò Văn Huệ	12/05/2008	12C4	51	936.000	360.000	4	5.184.000	100885784413	
325	Giăng A Lừ	01/09/2008	12C4	136	936.000	360.000	4	5.184.000	106885784404	
326	Giăng A Ninh	29/01/2008	12C4	85	936.000	360.000	4	5.184.000	103885784407	
327	Thào A Thành	02/07/2008	12C4	220	936.000	360.000	4	5.184.000	101883289743	
328	Sùng A Thú	25/11/2008	12C4	132	936.000	360.000	4	5.184.000	100881989767	
329	Hạng A Trinh	21/08/2008	12C4	128	936.000	360.000	4	5.184.000	102885800737	
330	Lầu A Tuấn	11/05/2008	12C4	89	936.000	360.000	4	5.184.000	108885784415	
331	Mùa A Tuấn	08/12/2008	12C4	97	936.000	360.000	4	5.184.000	106885784399	
332	Chảo Ông Cáo	01/10/2008	12C5	180	936.000	360.000	4	5.184.000	105885738819	
333	Đặng Phú Châu	28/06/2008	12C5	180	936.000	360.000	4	5.184.000	101885942733	
334	Giăng A Chính	28/01/2008	12C5	109	936.000	360.000	4	5.184.000	107885941862	
335	Giăng A Chủ	18/01/2008	12C5	110	936.000	360.000	4	5.184.000	888886676789	
336	Vàng Thị Cú	03/03/2008	12C5	120	936.000	360.000	4	5.184.000	108885806148	
337	Lý A Cư	03/04/2008	12C5	75	936.000	360.000	4	5.184.000	101883289730	
338	Giăng A Để	10/10/2008	12C5	100	936.000	360.000	4	5.184.000	107885806124	
339	Mùa A Di	19/08/2008	12C5	50	936.000	360.000	4	5.184.000	103885806128	
340	Hoàng Quang Dơ	24/11/2008	12C5	126	936.000	360.000	4	5.184.000	106884103710	
341	Giăng Thị Dơ	13/09/2008	12C5	50	936.000	360.000	4	5.184.000	101885806145	
342	Thào Thị Dơ	05/09/2008	12C5	62	936.000	360.000	4	5.184.000	103885806130	
343	Lý A Du	20/01/2008	12C5	75	936.000	360.000	4	5.184.000	106885806137	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
344	Lường Văn Duy	10/08/2008	12C5	70	936.000	360.000	4	5.184.000	108885806135	
345	Khánh A Đông	07/10/2008	12C5	150	936.000	360.000	4	5.184.000	106885806140	
346	Vàng Thị Đór	13/06/2008	12C5	173	936.000	360.000	4	5.184.000	102885806144	
347	Sùng A Gừ	15/06/2008	12C5	130	936.000	360.000	4	5.184.000	102885945402	
348	Vàng A Hạ	08/04/2008	12C5	190	936.000	360.000	4	5.184.000	102885806129	
349	Lường Văn Hoàng	19/09/2008	12C5	69	936.000	360.000	4	5.184.000	101885806132	
350	Chàng A Hờ	27/02/2008	12C5	100	936.000	360.000	4	5.184.000	107885806149	
351	Phùng Gia Huy	29/01/2008	12C5	140	936.000	360.000	4	5.184.000	104885806139	
352	Lò Thị Hưng	05/04/2008	12C5	123	936.000	360.000	4	5.184.000	108885806123	
353	Khánh A Ký	23/10/2008	12C5	132	936.000	360.000	4	5.184.000	105885806141	
354	Giàng A Linh	26/08/2008	12C5	100	936.000	360.000	4	5.184.000	104885806142	
355	Thào A Mìn	05/09/2008	12C5	200	936.000	360.000	4	5.184.000	100885806146	
356	Thào A Minh	03/03/2008	12C5	75	936.000	360.000	4	5.184.000	102885806131	
357	Thào A Nam	26/11/2008	12C5	150	936.000	360.000	4	5.184.000	106885742407	
358	Lò Văn Nghĩa	10/07/2008	12C5	80	936.000	360.000	4	5.184.000	109885806134	
359	Giàng A Phình	09/07/2008	12C5	50	936.000	360.000	4	5.184.000	103885806143	
360	Sùng A Sảng	03/04/2008	12C5	110	936.000	360.000	4	5.184.000	100885806133	
361	Hàng Quốc Tân	16/12/2008	12C5	180	936.000	360.000	4	5.184.000	105885806138	
362	Hàng A Tú	15/10/2008	12C5	79	936.000	360.000	4	5.184.000	106885806125	
363	Lò Thị Tuyết	05/03/2008	12C5	120	936.000	360.000	4	5.184.000	104885806127	
364	Lò Thị Uyên	21/11/2008	12C5	120	936.000	360.000	4	5.184.000	100885806121	
365	Lý Trường Vũ	27/07/2006	12C5	82	936.000	360.000	4	5.184.000	104883289740	
366	Mùa A Vừ	01/01/2008	12C5	49	936.000	360.000	4	5.184.000	109885806147	
367	Giàng A Tiếng	20/08/2008	12C6	40	936.000	360.000	4	5.184.000	106885822124	
368	Sùng A Dinh	12/03/2008	12C6	130	936.000	360.000	4	5.184.000	105885822137	
369	Lầu Thị Bâu	20/10/2007	12C6	150	936.000	360.000	4	5.184.000	101885822131	
370	Hồ A Bi	06/02/2008	12C6	69	936.000	360.000	4	5.184.000	101885822144	
371	Thào Thị Châu	12/12/2008	12C6	160	936.000	360.000	4	5.184.000	103885822139	
372	Vàng A Chờ	15/01/2008	12C6	176	936.000	360.000	4	5.184.000	102885822130	
373	Thào A Cua	24/01/2008	12C6	50	936.000	360.000	4	5.184.000	105876302776	
374	Lường Văn Dũng	06/04/2008	12C6	97	936.000	360.000	4	5.184.000	100885822145	
375	Đieu Chính Đạt	14/03/2008	12C6	132	936.000	360.000	4	5.184.000	109885822146	
376	Lò Văn Hà	06/08/2008	12C6	82	936.000	360.000	4	5.184.000	100885822132	
377	Chang Chang Hoa	02/08/2008	12C6	218	936.000	360.000	4	5.184.000	104885867842	
378	Tổng Văn Khôi	02/12/2006	12C6	300	936.000	360.000	4	5.184.000	107885822135	
379	Hàng A Kia	01/03/2008	12C6	120	936.000	360.000	4	5.184.000	105885822140	
380	Ly A Lồng	02/12/2008	12C6	200	936.000	360.000	4	5.184.000	101883204370	
381	Tân Anh Minh	07/02/2008	12C6	180	936.000	360.000	4	5.184.000	106883289735	
382	Giàng A Năng	01/02/2008	12C6	200	936.000	360.000	4	5.184.000	107885822148	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Mức hỗ trợ/tháng		Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	STK	Ghi chú
					Tiền ăn	Tiền nhà ở				
383	Giảng A Năm	14/06/2008	12C6	200	936.000	360.000	4	5.184.000	101885822129	
384	Chà Thị Nhia	01/09/2008	12C6	30	936.000	360.000	4	5.184.000	103883289741	
385	Lò Văn Oai	09/02/2008	12C6	125	936.000	360.000	4	5.184.000	102885822143	
386	Cư A Phừ	15/08/2008	12C6	200	936.000	360.000	4	5.184.000	103883289738	
387	Vàng A Phừ	08/12/2008	12C6	140	936.000	360.000	4	5.184.000	104883289725	
388	Giảng A Pinh	15/11/2008	12C6	110	936.000	360.000	4	5.184.000	106885822149	
389	Vàng Thị Sinh	26/03/2008	12C6	24,5	936.000	360.000	4	5.184.000	106883289723	
390	Sinh A Sừ	10/05/2007	12C6	140	936.000	360.000	4	5.184.000	102882683828	
391	Lường Văn Tất	15/03/2008	12C6	102	936.000	360.000	4	5.184.000	108885822147	
392	Giảng A Thanh	20/04/2006	12C6	170	936.000	360.000	4	5.184.000	104885822126	
393	Cứ Trung Thành	03/03/2007	12C6	135	936.000	360.000	4	5.184.000	108885822134	
394	Giảng A Tinh	21/08/2008	12C6	130	936.000	360.000	4	5.184.000	105885822125	
395	Vi A Trầu	28/12/2008	12C6	150	936.000	360.000	4	5.184.000	105883283988	
396	Lò Văn Tùng	10/10/2008	12C6	68	936.000	360.000	4	5.184.000	103885822142	
397	Sùng A Vàng	19/12/2008	12C6	120	936.000	360.000	4	5.184.000	105883289736	
398	Lầu A Vénh	30/01/2008	12C6	100	936.000	360.000	4	5.184.000	999917825555	
399	Mùa A Hờ	04/02/2008	12C6	190	936.000	360.000	4	5.184.000	104885822138	

Kế toán



Bùi Thế Anh

Ngày 26 tháng 12 năm 2025

Thu trưởng đơn vị



Phạm Thuý